

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐỖ QUANG MINH

BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ
TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN THEO PHÁP LUẬT DOANH NGHIỆP
VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, 2018

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐỖ QUANG MINH

**BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ
TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN THEO PHÁP LUẬT DOANH NGHIỆP
VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số:8.38.01.07

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. NGUYỄN VĂN TUYẾN

HÀ NỘI, 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, Luận văn Thạc sĩ luật học “*Bảo vệ quyền lợi của CĐTS trong Công ty cổ phần theo LDN Việt Nam hiện nay*” là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi dưới sự hướng dẫn của TS. NGUYỄN VĂN TUYẾN. Những kết quả và số liệu trong báo cáo này chưa ai công bố dưới bất kì hình thức nào. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự cam đoan này.

Tác giả luận văn

ĐỖ QUANG MINH

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG VÀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN	7
1.1. Lý luận về cổ đông thiểu số và quyền của cổ đông trong công ty cổ phần ...	7
1.2. Lý luận về bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số và phương thức bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần	13
Tiểu kết chương	22
Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT DOANH NGHIỆP VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	23
2.1. Thực trạng pháp luật về bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần ở Việt Nam	23
2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong Công ty cổ phần ở Việt Nam.....	48
Tiểu kết chương	58
Chương 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN THEO PHÁP LUẬT DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM	59
3.1. Các định hướng đối với việc nâng cao hiệu quả cơ chế bảo vệ quyền lợi của CĐTS trong Công ty cổ phần ở Việt Nam	59
3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong Công ty cổ phần theo pháp luật doanh nghiệp ở Việt Nam.....	64
Tiểu kết chương	77
KẾT LUẬN	79

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BKS	Ban kiểm soát
CĐTS	Cổ đông thiểu số
CTCP	Công ty cổ phần
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT	Hội đồng quản trị

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nước ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt sau sự kiện gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), nền kinh tế nước ta có sự phát triển đáng kể. Số lượng các công ty được thành lập ngày càng nhiều đáp ứng các nhu cầu của xã hội, tạo ra nhiều việc làm và tham gia vào phân công lao động quốc tế. So với các loại hình doanh nghiệp khác, CTCP là loại hình doanh nghiệp có nhiều lợi thế hơn hẳn. Ở nước ta hiện nay, CTCP là hình thức công ty phổ biến nhất và có vai trò to lớn trong nền kinh tế thị trường. Với phương thức huy động vốn linh hoạt, trong CTCP thường có sự tham gia của đông đảo các nhà đầu tư, từ các cá nhân nhỏ lẻ cho đến các tổ chức trong và ngoài nước, họ được gọi là các cổ đông của công ty. Tùy thuộc vào phần vốn góp và khả năng tham gia các quyết định quan trọng trong các hoạt động quản lý, điều hành của công ty, mà cổ đông được chia thành: cổ đông đa số và CĐTS, trong đó các CĐTS luôn là những cổ đông yếu thế.

Bảo vệ CĐTS, bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư nhỏ lẻ, chính là tạo điều kiện thuận lợi để huy động vốn cho sự phát triển của nền kinh tế, góp phần tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh ở Việt Nam. Do vậy, từ khi hình thành Luật công ty 1990, đạo luật đầu tiên quy định trực tiếp về CTCP đến nay, có thể thấy các nhà làm luật đã không ngừng nỗ lực hoàn thiện hệ thống luật pháp luật về CTCP, trong đó có pháp luật về bảo vệ CĐTS. Thể hiện qua sự thay đổi nội dung pháp luật về CTCP qua các LDN 1999, LDN 2005 và mới đây là LDN 2014. Thật công bằng mà nói: có nhiều phân tích cực xuất hiện trong sự thay đổi đó, song cũng có những yếu điểm, chưa thích hợp. Trên thực tế nhiều bất cập liên quan đến cơ chế bảo vệ CĐTS trong CTCP xảy ra trong nhiều thập kỷ, vẫn tồn tại cho đến ngày nay, gây bức xúc

trong dư luận, ảnh hưởng xấu tới môi trường kinh doanh và gây trở ngại đáng kể cho sự phát triển của các CTCP.

Trong bối cảnh các CTCP ngày càng phát triển nhanh về số lượng, thị trường chứng khoán đang trên đà phát triển thì vấn đề thiết lập các thể chế và thiết chế hữu hiệu để bảo vệ tốt quyền và lợi ích của nhà đầu tư càng trở nên cấp thiết. Vì vậy, tôi chọn đề tài **“Bảo vệ quyền lợi của CĐTS trong Công ty cổ phần theo LDN Việt Nam hiện nay”** cho luận văn thạc sĩ luật học với mong muốn tiếp cận pháp luật LDN hiện nay... từ góc độ bảo vệ các quyền và lợi ích của CĐTS. Trong quá trình tìm hiểu các vấn đề có liên quan, đề tài cũng đưa ra một số giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện các quy định về bảo vệ CĐTS trong pháp luật Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Nhận thức được tầm quan trọng cũng như sự phức tạp của vấn đề bảo vệ quyền lợi của CĐTS, vấn đề này đã trở thành đề tài nghiên cứu của nhiều nhà khoa học ở các lĩnh vực khác nhau như kinh tế, pháp luật... trong đó có thể kể đến như:

- Tác giả Quách Thúy Quỳnh (2010), *“Quyền của CĐTS theo pháp luật Việt Nam”*, Tạp chí luật học, Hà Nội. Bài viết đưa ra hai luận điểm chính: thứ nhất, bảo vệ quyền lợi của CĐTS - vấn đề của quản trị công ty trong các nền kinh tế chuyển đổi; thứ hai, quyền cổ đông - phương tiện bảo vệ CĐTS. Từ đó đề ra một số giải pháp để tăng cường bảo vệ CĐTS [41].

- Tác giả Bàn Quốc Tuấn & Lê Hữu Linh (2012), *“Hoàn thiện cơ chế bảo vệ CĐTS trong CTCP”*, Doanh nghiệp - Vị thế & Hội nhập. Bài viết trình bày 03 nội dung. Thứ nhất, định nghĩa CĐTS của CTCP tại Việt Nam. Thứ hai, nêu lên cơ chế bảo vệ CĐTS theo quy định của Pháp luật Việt Nam hiện hành và thực tiễn áp dụng. Thứ ba, đưa ra giải pháp hoàn thiện cơ chế bảo vệ CĐTS trong CTCP [45].

- Tác giả Đỗ Thái Hán (2012), “*Bảo vệ CĐTS trong CTCP ở Việt Nam*”, Luận Văn Thạc sĩ, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội. Luận văn trình bày những vấn đề cơ bản về quyền của cổ đông và sự cần thiết phải bảo vệ CĐTS trong CTCP. Tìm hiểu cơ chế bảo vệ CĐTS trong CTCP ở Việt Nam và so sánh với pháp luật một số nước trên thế giới: thực trạng bảo vệ CĐTS trong CTCP, thực tiễn quản lý và điều hành CTCP ở Việt Nam, bảo vệ CĐTS theo pháp luật của Nhật Bản, của Pháp, của Mỹ, và theo nguyên tắc quản trị công ty của OECD, một số nghiên cứu tham khảo áp dụng tại Việt Nam. Từ đó, đưa ra Giải pháp và kiến nghị [18].

- Tác giả Nguyễn Thị Thu Hương (2015), “*Pháp luật về bảo vệ CĐTS trong CTCP ở Việt Nam hiện nay*”, Luận án Tiến sĩ, Học Viện Khoa học Xã hội, Hà Nội. Luận án nghiên cứu quan niệm và nhu cầu bảo vệ CĐTS, góp phần làm rõ nhận thức về bảo vệ CĐTS; góp phần làm rõ vai trò của pháp luật về bảo vệ CĐTS cũng như những yêu cầu đối với pháp luật về bảo vệ CĐTS, xác định được những yếu tố tác động đến pháp luật về bảo vệ CĐTS và chỉ ra cơ chế đảm bảo thực thi pháp luật bảo vệ CĐTS; phân tích và đánh giá một cách toàn diện và khách quan về thực trạng các quy định cũng như thực tiễn thi hành pháp luật về bảo vệ CĐTS; chỉ ra những ưu điểm và những hạn chế chủ yếu trong các quy định pháp luật về bảo vệ CĐTS, từ đó đề ra phương hướng và các giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập, góp phần hoàn thiện pháp luật về bảo vệ CĐTS [20].

Ngoài ra còn có các cuốn sách sâu sắc, mang lại cho em kiến thức chung nhất về CTCP, như: Nguyễn Ngọc Bích và Nguyễn Đình Cung (2009), “*Công ty: vốn, quản lý & tranh chấp theo LDN 2005*”, Nxb Tri Thức; Ngô Huy Cương (2013), “*Giáo trình Luật Thương Mại - Phần chung và thương nhân*”, Nxb ĐHQGHN; Bùi Xuân Hải (2011), “*LDN bảo vệ cổ đông pháp luật và thực tiễn*”, Nxb Chính trị quốc gia.

Những công trình kể trên đã có những đóng góp nhất định cho khoa học pháp lý Việt Nam. Tác giả luận văn kế thừa những đóng góp khoa học đó trong quá trình viết Luận văn. Tuy nhiên, đề tài mà tác giả nghiên cứu toàn diện và chuyên sâu về sự phát triển của pháp luật về bảo vệ CĐTTS trong công ty cổ phần ở Việt Nam, nên mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài Luận văn không trùng lặp hoàn toàn với các công trình đã công bố nêu trên.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận và thực trạng bảo vệ CĐTTS theo LDN, đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ CĐTTS theo pháp luật Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích này, luận văn phải thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

Một là, nghiên cứu những vấn đề lý luận về bảo vệ quyền lợi của CĐTTS trong CTCP.

Hai là, phân tích những quy định của pháp LDN Việt Nam hiện nay về bảo vệ quyền lợi của CĐTTS

Ba là, đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp LDN về bảo vệ quyền lợi của CĐTTS trong CTCP

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Trong khuôn khổ của đề tài, luận văn nghiên cứu về bảo vệ quyền lợi của CĐTTS ở CTCP với nội dung nghiên cứu giới hạn bởi các quy định của pháp luật theo LDN hiện hành. Luận văn tiếp cận và trình bày các vấn đề chủ yếu sau: Các vấn đề cơ bản về CTCP, cổ đông và bảo vệ cổ đông; Quy định pháp luật Việt Nam nhằm bảo vệ CĐTTS trong CTCP hiện nay; Cơ chế bảo vệ

CĐTS trong CTCP ở Việt Nam; Giải pháp và kiến nghị về bảo vệ quyền của CĐTS trong CTCP ở Việt Nam.

Luận văn không đi sâu nghiên cứu khía cạnh tài chính về vốn của CTCP cũng như vấn đề cổ phần hóa doanh nghiệp. Luận văn cũng không nghiên cứu toàn bộ các quy định pháp luật về bảo vệ cổ đông mà chỉ nghiên cứu khía cạnh bảo vệ CĐTS.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận văn chủ yếu dựa trên cơ sở phương pháp luận của triết học Mác - Lênin, nền tảng quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, lý luận chung về Nhà nước và pháp luật.

Ngoài ra, luận văn còn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu không thể thiếu trong nghiên cứu khoa học pháp lý: phương pháp logic; phương pháp phân tích, tổng hợp; phương pháp đối chiếu, so sánh; phương pháp khảo cứu thực tiễn...

Các phương pháp này được sử dụng đan xen để có thể xem xét một cách toàn diện các vấn đề lý luận và thực tiễn.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ là cơ sở lý luận, tài liệu tham khảo cho các công trình nghiên cứu có nội dung liên quan.

Những phân tích thực tiễn và hoàn thiện trong luận văn sẽ là định hướng khi các nhà làm luật hoàn thiện pháp luật về góp vốn thành lập CTCP.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về quyền cổ đông và sự cần thiết bảo vệ quyền lợi của CĐTS trong CTCP

Chương 2: Thực trạng bảo vệ quyền lợi của CĐTS trong CTCP theo LDN Việt Nam hiện nay

Chương 3: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ quyền lợi của CĐTS trong CTCP trong thời gian tới.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG VÀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN

1.1. Lý luận về cổ đông thiểu số và quyền của cổ đông trong công ty cổ phần

1.1.1. Khái niệm cổ đông thiểu số

Theo quy định tại Điều 110, LDN số 68/2014/QH13, CTCP là doanh nghiệp, trong đó:

- a) Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;
- b) Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là 03 và không hạn chế số lượng tối đa;
- c) Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;
- d) Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 và khoản 1 Điều 126 của LDN số 68/2014/QH13 [39].

Hiện nay ở Việt Nam tồn tại một số quan điểm về CĐTS như sau:

Quan điểm thứ nhất định nghĩa CĐTS dựa trên định nghĩa về cổ đông lớn. Hiện nay có hai văn bản luật trực tiếp quy định về cổ đông lớn đó là Luật các tổ chức tín dụng 2010 và Luật chứng khoán 2006. Luật Các tổ chức tín dụng 2010 định nghĩa “Cổ đông lớn của tổ chức tín dụng cổ phần là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng cổ phần” (Khoản 26 Điều 4) [36]. Tương tự, Luật chứng khoán 2006 cũng quy định “Cổ đông lớn là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành” [34]. Do Luật các tổ chức tín dụng và Luật chứng khoán đều đưa ra

một tỷ lệ chính xác là 5% để phân định ranh giới giữa cổ đông lớn và loại cổ đông còn lại trong CTCP nên những người theo quan điểm này cho rằng cổ đông nhỏ (CĐTS) là cổ đông sở hữu dưới 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết. Cách hiểu dựa trên ranh giới về tỷ lệ sở hữu cổ phần như trên không hợp lý vì những tỷ lệ này không phản ánh được đầy đủ bản chất của CĐTS, những tỷ lệ này được quy định để ghi nhận các quyền lợi cho cổ đông lớn.

Quan điểm thứ hai cho rằng CTCP là loại công ty đối vốn, cổ đông góp nhiều vốn (cổ phần) thì sẽ có nhiều phiếu biểu quyết hơn so với các cổ đông khác và ngược lại. Họ hiểu CĐTS là những cổ đông sở hữu ít vốn, một tỷ lệ phần trăm nhỏ cổ phần có quyền biểu quyết trong CTCP. Cách tiếp cận này đúng nhưng chưa đủ vì có trường hợp khi các cổ đông nhỏ lẻ tập hợp lại thành Nhóm cổ đông lại chi phối được công ty và các cổ đông được coi là cổ đông lớn lại bị lép vế trước nhóm cổ đông này. Ví dụ, trường hợp CTCP có 46 cổ đông, trong đó có 01 cổ đông sở hữu 10% cổ phần của công ty và 45 cổ đông còn lại mỗi cổ đông sở hữu 2% cổ phần của công ty. Nếu xét về tỷ lệ cổ phần sở hữu trong công ty thì cổ đông sở hữu 10% cổ phần là cổ đông lớn (theo quy định của Luật chứng khoán 2006, Luật các tổ chức tín dụng 2010). Và cổ đông nắm giữ 2% cổ phần là các CĐTS. Nhưng trong trường hợp tất cả các cổ đông nắm giữ 2% cổ phần tập hợp nhau lại, tạo thành nhóm cổ đông sở hữu 90% cổ phần của công ty thì cổ đông sở hữu 10% cổ phần trong công ty lại ở vào vị trí của CĐTS do bị hạn chế về khả năng chi phối công ty.

Quan điểm thứ ba, theo quan điểm của tác giả Bùi Xuân Hải thì khi định nghĩa CĐTS, ta phải dựa trên cả hai yếu tố: (i) thứ nhất, là phần vốn góp của họ (tỷ lệ phần trăm) trong vốn điều lệ của công ty và (ii) thứ hai, là khả năng của họ trong việc tác động tới chính sách kế hoạch kinh doanh, chiến lược phát triển, lựa chọn người quản lý công ty hay nói cách khác là vai trò

của họ khi biểu quyết thông qua các vấn đề tại cơ quan quyền lực cao nhất trong công ty.

Nhiều nhà nghiên cứu khác cũng đồng tình với quan điểm này. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Hoàng Thùy Trang “*nếu không tính đến khả năng kiểm soát công ty thì bản thân số lượng cổ phần không thể xác định được vị trí của cổ đông là CĐTS hay cổ đông đa số*” [48], hay theo như Nguyễn Ngọc Bích và Nguyễn Đình Cung thì “*gọi là cổ đông ít vốn hay nhiều vốn là khi nói đến số lượng tiền mà cổ đông góp vào công ty và gọi là đa số hay thiểu số là khi họ thực hiện quyền biểu quyết*” [2].

Từ những phân tích trên cho thấy, việc xác định CĐTS nên theo hướng mở; theo đó, khi nhận định CĐTS không nên chỉ căn cứ vào việc ấn định tỉ lệ sở hữu vốn cụ thể mà cần phải xem xét khả năng chi phối của cổ đông trong việc xây dựng và phát triển công ty... Nói cách khác, CĐTS nên được xác định tùy thuộc vào cơ cấu sở hữu thực tế trong mỗi CTCP.

Thực tế cho thấy tỉ lệ phần vốn góp mà cổ đông nắm giữ trong CTCP quyết định khả năng tham gia vào quá trình quản lý, kiểm soát công ty của cổ đông. Cổ đông sở hữu tỉ lệ cổ phần càng cao thì khả năng chi phối công ty càng lớn và ngược lại. Do vậy, nếu các CĐTS không bị chèn ép bởi các cổ đông lớn thì bản thân phần vốn góp ít ỏi cũng gây bất lợi cho họ khi thực hiện nhóm quyền biểu quyết các vấn đề quan trọng trong công ty. Quy định về “Nhóm cổ đông” mang ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các biện pháp để bảo vệ CĐTS. “*Đây là phương tiện cũng là điều kiện để các CĐTS thông qua đó tự bảo vệ mình*” [3]. Những CĐTS có tiếng nói chung, có đồng quan điểm có thể tập hợp lại, thông qua nhóm cổ đông thực hiện các quyền mà pháp luật cho phép.

Dựa trên Khoản 2 Điều 114 LDN 2014 có thể hiểu rằng “*Nhóm cổ đông là một tập hợp các CĐTS sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở*

lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty” [39]. “Nhóm cổ đông” được tạo ra một cách rất linh hoạt: Chỉ cần có ít nhất hai cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa; Các cổ đông khi tập hợp lại sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông (hoặc ít hơn theo Điều lệ công ty); và Các cổ phần đó phải được cổ đông sở hữu liên tục trong ít nhất là 06 tháng.

Trên cơ sở các quản điểm và quy định về CĐTS, đề tài đề xuất khái niệm CĐTS như sau: *CĐTS là cổ đông sở hữu một tỷ lệ cổ phần nhỏ trong công ty cổ phần và không có khả năng chi phối, kiểm soát hoạt động của công ty một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.*

1.1.2. Quyền của cổ đông

Dù sở hữu một tỷ lệ vốn góp hay cổ phần nhỏ (vốn điều lệ), CĐTS vẫn được hưởng các quyền cơ bản của một thành viên, cổ đông như quyền biểu quyết và được chia lợi nhuận. Khi CĐTS đạt đến một tỷ lệ sở hữu vốn nhất định, họ sẽ có những quyền tương ứng với mức sở hữu đó. Một số mức tỷ lệ chính được quy định bởi luật có liên quan mật thiết đến quyền của CĐTS:

Quyền chuyển nhượng cổ phần

Như đã phân tích quyền tự do chuyển nhượng cổ phần được xem xét ở hai khía cạnh là có quyền chuyển nhượng cho bất kỳ ai vào bất cứ lúc nào và không cần thủ tục phê chuẩn của công ty. Về quyền tự do chuyển nhượng cổ phần, ta xem xét hai ngoại lệ kể trên. LDN cấm người sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết chuyển nhượng cho người khác. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Các công ty thường giành loại cổ phần này cho những cổ đông đặc biệt, gắn liền với nhân thân nhằm đưa ra những ý kiến có số phiếu cao hơn khi quyết định các vấn đề của ĐHCĐ.

Quyền tiếp cận thông tin

Quyền được nắm bắt những thông tin về công ty một cách đầy đủ là cơ sở để cổ đông thực hiện các quyền cơ bản khác như quyền biểu quyết tại cuộc họp của ĐHĐCĐ, quyền bầu và miễn nhiệm HĐQT và cả quyền chuyển nhượng cổ phần. LDN quy định cổ đông được xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Quyền dự họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ

ĐHĐCĐ là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần, bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết. Theo quy định của pháp luật thì chỉ có cổ đông phổ thông và cổ đông có quyền biểu quyết mới có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Cổ đông ưu đãi cổ tức và cổ đông ưu đãi hoàn lại không có quyền tham dự cuộc họp. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

Quyền bầu, bãi nhiệm thành viên HĐQT

HĐQT là cơ quan quản lý công ty, có quyền nhân danh công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Tuy vậy, không rõ ngoài nhóm cổ đông này ra, còn chủ thể nào có quyền đề cử người vào HĐQT nữa không. Quy trình đề cử thành viên HĐQT vốn được các bộ quy tắc quản trị rất chú trọng cũng chưa được quy định trong luật. Ở các nước, giám đốc, chủ tịch HĐQT hoặc ủy ban tuyển chọn của HĐQT là chủ thể đưa ra đề nghị về danh sách bầu HĐQT.

Việc bầu cử thành viên HĐQT được tiến hành tại cuộc họp của ĐHĐCĐ. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT thực hiện theo nguyên tắc bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ

đồng có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

Quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần

Cổ đông có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình theo giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Quyền này phát sinh khi cổ đông phản đối quyết định về (i) việc tổ chức lại công ty, hoặc (ii) việc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại điều lệ công ty và thời hạn yêu cầu là 10 ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên. Có ý kiến cho rằng, quy định trên tạo ra nguy cơ là công ty phải dùng mọi khoản tiền hiện có để mua lại cổ phần, có thể dẫn đến phá sản nếu cổ đông đồng loạt phản đối công ty theo kiểu này. Tuy nhiên, việc yêu cầu công ty mua lại cổ phần vẫn là một giải pháp an toàn cho các cổ đông khi muốn rút khỏi công ty. Thêm vào đó, LDN đã có “nút chặn” khả năng mất ổn định về tài chính do việc mua lại. Đó là quy định về điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại: công ty chỉ được thanh toán cổ phần đã mua lại cho cổ đông nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác .

Quyền khởi kiện

Cổ đông trong công ty cổ phần Việt Nam chỉ có quyền khởi kiện Tòa án yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong hai trường hợp: trình tự và thủ tục triệu tập cuộc họp không theo đúng quy định của LDN và Điều lệ công ty (ii) trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc điều lệ công ty. LDN quy định quyền lợi cho các cổ đông khá đầy đủ. Tuy nhiên, khi những quyền này bị vi phạm thì chế tài bảo vệ cho các cổ đông lại chỉ được quy định sơ sài, cổ đông không thể kiện HĐQT hay Ban

lãnh đạo công ty khi họ có hành vi vi phạm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của các cổ đông.

1.2. Lý luận về bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số và phương thức bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần

1.2.1. Cơ sở hình thành chính sách bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần

Khái niệm cổ đông chỉ xuất hiện khi có CTCP, do vậy Pháp luật về bảo vệ CĐTS luôn gắn liền với Pháp luật về CTCP. Tại Việt Nam bộ Bộ luật đầu tiên chính thức quy định về hình thức CTCP là Luật công ty 1990. Ngày 12/6/1999, Quốc hội đã thông qua LDN 1999 để hợp nhất và thay thế cho Luật Công ty 1990 và LDN tư nhân 1990. Tiếp theo đó LDN 2005 ra đời đánh dấu thêm một bước đổi mới Pháp luật về CTCP nói chung và Pháp luật về bảo vệ CĐTS nói riêng ở Việt Nam. Trong đạo luật này, Pháp luật về bảo vệ CĐTS ở Việt Nam được quy định theo hướng tiếp cận dần đến các chuẩn mực pháp luật quốc tế về bảo vệ CĐTS. Trải qua nhiều năm kinh nghiệm xây dựng kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, LDN 2014 ra đời theo yêu cầu tất yếu của thực tiễn khách quan. Pháp luật về CTCP nói chung và Pháp luật về bảo vệ CĐTS nói riêng, một lần nữa đã có một bước đột phá rất mới [25].

Nghiên cứu trên cho thấy lịch sử phát triển Pháp luật về CTCP, hay chính là lịch sử phát triển của Pháp luật về bảo vệ CĐTS gắn liền với sự phát triển của LDN vì LDN chính là đạo luật duy nhất quy định trực tiếp về CTCP và các vấn đề liên quan của CTCP. Vì các lẽ này, căn cứ để phân chia các giai đoạn lịch sử phát triển của Pháp luật về bảo vệ CĐTS cần được xây dựng trên nền tảng lịch sử phát triển của các LDN và cột mốc chính là các LDN ở Việt Nam. Căn cứ vào lí do này, em chia các giai đoạn phát triển của Pháp luật bảo vệ CĐTS ở Việt Nam thành ba giai đoạn như sau:

Giai đoạn thứ nhất: Pháp luật về bảo vệ CĐTTS thời kỳ trước khi LDN 1999 có hiệu lực thi hành: Đây là giai đoạn đầu của sự phát triển pháp luật về bảo vệ CĐTTS ở Việt Nam. Ở giai đoạn này, pháp luật về bảo vệ CĐTTS số do Luật công ty 1990 - Đạo luật đầu tiên quy định về CTCP quy định. Do đó, ở giai đoạn này những quy định pháp luật về CTCP nói chung và pháp luật về bảo vệ CĐTTS nói riêng còn rất đơn giản, sơ sài và có nhiều hạn chế.

Giai đoạn thứ hai: Pháp luật về bảo vệ CĐTTS trong giai đoạn từ khi LDN 1999 có hiệu lực thi hành đến trước khi LDN 2014 có hiệu lực thi hành:

Đây là giai đoạn thứ hai của sự phát triển pháp luật về bảo vệ CĐTTS ở Việt Nam, giai đoạn này có rất nhiều đổi mới tiến bộ về Pháp luật điều chỉnh CTCP nói chung và CĐTTS nói riêng. Giai đoạn này, có 02 Đạo luật chính quy định, điều chỉnh trực tiếp về CTCP và CĐTTS. Đó là LDN 1999 và LDN 2005. Đây là giai đoạn phát triển hơn rất nhiều so với giai đoạn đầu tiên về Pháp luật bảo vệ CĐTTS, sự phát triển này sẽ được phân tích rõ hơn tại Chương 3.

Giai đoạn thứ ba: Pháp luật về bảo vệ CĐTTS từ khi LDN 2014 có hiệu lực tới nay: Đây là giai đoạn thứ ba của sự phát triển pháp luật về bảo vệ CĐTTS ở Việt Nam, giai đoạn này vẫn còn đang tiếp diễn. Bộ luật điều chỉnh trực tiếp về CTCP và CĐTTS trong giai đoạn này là LDN 2014. LDN 2014 được Quốc hội khoá 13 thông qua ngày 26/11/2014, có hiệu lực từ 01/07/2015. Sau cuộc đột phá về thể chế của LDN 1999 thì LDN 2014 được coi là cuộc đột phá thể chế lần hai, thể hiện đúng tinh thần Hiến pháp 2013. LDN 2014 đã và đang tháo gỡ nhiều khó khăn, hạn chế của Pháp luật về CTCP nói chung và Pháp luật về CĐTTS nói riêng. Chương 4 sẽ tập trung phân tích vào những điểm mới nổi bật của sự phát triển pháp luật về bảo vệ CĐTTS theo sự thay đổi của LDN 2014.

Bảo vệ CĐTTS trong CTCP phải được thực hiện dựa trên những căn cứ pháp lý nhất định, đó chính là Pháp luật về bảo vệ CĐTTS. Pháp luật về bảo vệ

CĐTS là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến CĐTS, nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các CĐTS.

Ở Việt Nam là các văn bản pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến CTCP nói chung và CĐTS nói riêng. Tùy vào quy mô và lĩnh vực hoạt động, CTCP chịu sự quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước sau: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán, cơ quan quản lý thuế, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, hệ thống cơ quan thống kê. Do vậy, hệ thống pháp luật về bảo vệ CĐTS ở nước ta, ngoài việc được quy định chủ yếu tại Luật công ty 1990 và các LDN, còn xuất hiện ở Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán (Liên quan đến các CTCP niêm yết chứng khoán), hay ở Bộ luật tố tụng dân sự, Luật trọng tài thương mại (Liên quan đến cơ chế khởi kiện), và các nghị định hướng dẫn thi hành những văn bản pháp luật nêu trên... Tuy nhiên trong khả năng giới hạn của mình, em chỉ xin phép nghiên cứu sự phát triển của pháp luật về bảo vệ CĐTS trong CTCP ở Việt Nam qua Luật công ty và các LDN quy định trực tiếp về CTCP ở Việt Nam.

CTCP luôn chứa đựng trong nó sự phức tạp và đa dạng trong các mối quan hệ mà điển hình là các mối quan hệ giữa các cổ đông. Bởi vậy, vấn đề bảo vệ quyền lợi của các CĐTS (CĐTS) - đối tượng rất dễ bị xâm phạm quyền lợi do sự yếu thế trong việc quyết định những vấn đề quan trọng trong hoạt động của công ty - bằng pháp luật là một điều hết sức cần thiết.

Tính tất yếu của việc bảo vệ quyền lợi của CĐTS được thể hiện như sau

Thứ nhất, CĐTS luôn yếu thế hơn so với cổ đông đa số là một thực tế hiện nay. CĐTS là những người nắm giữ ít cổ phần bởi vậy khả năng chi phối của họ đối với các hoạt động của công ty là rất hạn chế. Mặc dù LDN có quy định tại điểm a khoản 1 Điều 79 LDN 2005 song chỉ có cổ đông nắm giữ ít

nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông mới có cơ hội trở thành thành viên của HĐQT (trừ điều lệ công ty có quy định khác). Như vậy, các cổ đông đa số có khả năng chi phối và có nhiều cơ hội nhiều hơn trở thành người điều hành công ty. Về quyền lợi của các cổ đông trong CTCP theo quy định của LDN năm 2005 là ngang nhau khi họ sở hữu cùng một loại cổ phần. Tuy nhiên trên thực tế quyền lực thuộc về các cổ đông lớn. Trong các cuộc họp ĐHĐCĐ, CĐTS thường là những người thua thiệt, không có ý kiến quyết định gì khi đại hội lấy ý kiến thông quan các vấn đề cơ bản có liên quan. Các CĐTS thường bị rơi vào tình trạng buộc phải chấp nhận mọi quyết định của những người điều hành công ty mà không được nói tiếng nói của mình.

Thứ hai, khi quyền lợi của CĐTS được bảo vệ sẽ tạo ra sự ổn định cho CTCP. Mặc dù số lượng cổ phần mà CĐTS nắm giữ không phải là con số đáng kể nhưng CĐTS thường chiếm số đông trong CTCP. Do vậy, khi quyền lợi của họ được bảo vệ sẽ tạo ra sự tin tưởng cho các nhà đầu tư, làm cho họ gắn bó với công ty từ đó tạo ra sự ổn định nhất định cho CTCP.

Thứ ba, bảo vệ quyền lợi cho CĐTS sẽ hạn chế được sự lạm quyền trong hoạt động kinh doanh. Thời gian thực tế cho thấy, các cổ đông lớn hay lạm dụng và thực thi không đúng quy định của pháp luật. Những cổ đông này tự cho mình cái quyền tự quyết trong các vấn đề quan trọng, điều đó đồng nghĩa với việc CĐTS sẽ vẫn phải chịu thua thiệt.

1.2.2. Phương thức bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần

Tại Việt Nam, cơ chế bảo vệ CĐTS bao gồm 03 phương thức chính:

Cơ chế tự vệ (thông qua Quyền của cổ đông).

Cơ chế tự vệ chính là việc CĐTS tự bảo vệ quyền lợi của chính mình bằng các quy định mà Luật trao quyền, đó chính là các quy định về quyền của cổ đông. Theo tác giả Quách Thuý Quỳnh, quyền của cổ đông chính là

phương tiện duy nhất mà cổ đông có thể tự mình sử dụng. Mỗi loại cổ đông có một qui chế pháp lý riêng biệt. Như đã biết căn cứ vào việc nắm giữ các loại cổ phần khác nhau, LDN phân loại cổ đông thành: cổ đông phổ thông và cổ đông ưu đãi (cổ đông ưu đãi biểu quyết; cổ đông ưu đãi cổ tức; cổ đông ưu đãi hoàn lại và cổ đông có ưu đãi khác theo điều lệ của công ty) [41].

Trong đó, quyền của cổ đông là điều kiện tiên quyết và quan trọng nhất, các cơ chế kiểm soát bên trong và kiểm soát bên ngoài sẽ là những yếu tố hỗ trợ, đảm bảo để CĐTS có thể sử dụng để bảo vệ mình[5]. Căn cứ vào khả năng đảm bảo, quyền của cổ đông được một số học giả phân loại thành hai nhóm quyền lớn: “Quyền mang tính chất phòng ngừa” (prevention rights) bao gồm các quyền về tài sản, về dự họp, biểu quyết tại ĐHĐCĐ, quyền được thông tin... và “quyền mang tính chất khắc phục” (remedy rights) bao gồm các quyền yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ, quyền khởi kiện người quản lý công ty khi họ vi phạm nghĩa vụ gây thiệt hại cho công ty hoặc cổ đông...

Kế thừa quy định của LDN 2005, LDN 2014 không chia quyền của cổ đông thành các nhóm mà liệt kê các quyền theo thứ tự tại các điều luật một cách trực tiếp hoặc gián tiếp nhằm xây dựng một cơ chế để bảo vệ các CĐTS.

Cơ chế bảo vệ bên trong (cơ chế tổ chức nội bộ)

Cơ chế bảo vệ bên trong (cơ chế tổ chức nội bộ) được hiểu là CĐTS được bảo vệ bởi các chủ thể bên trong CTCP như thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc/ Tổng Giám đốc, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ (nếu có). Người quản lý công ty (gồm thành viên HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác) có trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích của cổ đông và công ty theo nguyên tắc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp

pháp tối đa của công ty theo đúng quy định của Luật. Đây là những quy định bổ sung nhằm bảo vệ tốt hơn quyền lợi hợp pháp của CĐTS.

Kiểm soát nội bộ là cách thức để cổ đông gián tiếp giám sát hoạt động quản lý được thực hiện bởi BKS. BKS thực hiện giám sát HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác của HĐQT. Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT lên ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 10% cổ phần trong thời gian 6 tháng liên tục.

LDN về cơ bản đã quy định khá đầy đủ về quyền hạn của BKS. Tuy nhiên, với quy định hiện tại là chỉ cần một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên thì sẽ khó có thể đánh giá một cách chính xác về tính hợp pháp, hợp lý của sổ sách kế toán hay kiểm tra các vấn đề cụ thể theo yêu cầu của cổ đông.

Liên quan đến điều kiện hoạt động, yêu cầu hoạt động của BKS "không được ảnh hưởng cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành" dễ trở thành cái cớ để cơ quan quản lý từ chối hoạt động của BKS. Hơn nữa, quy định buộc BKS tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi

trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ có thể làm ảnh hưởng đến vai trò độc lập của BKS.

Cơ chế bảo vệ bên ngoài (kiểm soát bên ngoài).

Cơ chế bảo vệ bên ngoài (kiểm soát bên ngoài) được hiểu là CĐTS được các chủ thể bên ngoài CTCP bảo vệ. Cơ chế bảo vệ bên ngoài bao gồm: Cơ chế hành chính, Cơ chế khởi kiện và Các thiết chế thực thi khác.

1.2.3. Vai trò của pháp luật trong bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần

Bảo vệ CĐTS là bảo vệ đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp của họ; hạn chế và ngăn chặn cổ đông lớn, người quản lý chiếm đoạt lợi ích hợp pháp của CĐTS. Bảo vệ CĐTS là đối xử công bằng giữa các cổ đông đa số và CĐTS, phù hợp với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty. Bảo vệ CĐTS không phải là trao cho CĐTS quyền và lợi nhiều hơn so với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty. Thách thức lớn nhất khi thiết chế quy định về bảo vệ cổ đông là đảm bảo sự cân bằng giữa tạo điều kiện cho cổ đông bảo vệ lợi ích của mình và tránh sự lạm dụng chính quy định này bởi cổ đông “phá rối”, gây cản trở hoạt động bình thường của công ty.

Cổ đông lớn chèn ép CĐTS: Theo tinh thần của Pháp luật mọi cổ đông đều có quyền được đối xử công bằng do vậy khi đặt ra vấn đề bảo vệ cổ đông thì cần phải bảo vệ cả cổ đông lớn và CĐTS. Nhưng chúng ta chỉ đặt ra vấn đề phải bảo vệ CĐTS mà không bao gồm cổ đông lớn vì trong tương quan mối quan hệ giữa cổ đông lớn và CĐTS, CĐTS luôn là người chịu thiệt thòi hơn. Cổ đông lớn với số lượng cổ phần mà họ nắm giữ đã được pháp luật bảo vệ rất nhiều, ưu thế về vốn giúp họ không chỉ tự bảo vệ quyền lợi của mình mà còn có thể dùng chi phối công ty, trục lợi cá nhân, đẩy thiệt hại cho CĐTS. Mối quan hệ giữa cổ đông lớn và CĐTS là mối quan hệ “cá lớn nuốt cá bé”. Mặc dù CĐTS lép vế hơn so với cổ đông lớn, nhưng nếu quyền lợi của CĐTS

không bị xâm phạm thì sẽ không phải đặt ra vấn đề bảo vệ CĐTS. Lý do khiến cổ đông lớn lạm quyền, xâm phạm quyền lợi của CĐTS chủ yếu là vì mục đích tư lợi. Thực tế cho thấy các cổ đông lớn luôn tìm cách chèn ép các CĐTS, thâm tóm công ty để giành phần lợi hơn về cho mình và không khó để họ thực hiện điều đó bởi họ có trong tay sức mạnh quyền lực được tạo ra từ phần vốn góp trong công ty. Các CĐTS với thẩm quyền bé nhỏ dù nhận thức được quyền lợi của mình bị xâm phạm, phần lớn vẫn phải cam chịu chấp nhận. Các thủ đoạn, cách thức mà Cổ đông lớn dùng để xâm phạm quyền lợi của CĐTS cũng rất đa dạng, trong đó phổ biến là việc cổ đông lớn thông qua HĐQT bành trướng quyền lực, đưa ra những quyết định có lợi cho mình; chèn ép, tước bỏ quyền của CĐTS; lợi dụng quyền hạn của mình và sử dụng các thông tin của công ty để thực hiện các giao dịch tư lợi, thâm tóm và chiếm đoạt tài sản của công ty...

Ý thức tự bảo vệ mình của CĐTS ở Việt Nam còn thấp:

Thứ nhất, CĐTS không hiểu biết (ít hiểu biết) về các quy định Pháp luật. CĐTS xuất phát từ nhiều thành phần xã hội khác nhau. Mỗi nhà đầu tư có trình độ nhận thức khác nhau và đầu tư vốn chủ yếu với mục đích kiếm lời. Họ chỉ quan tâm đến việc tăng, giảm giá trị của cổ phiếu hàng ngày, Họ thường ít hiểu biết về các quy định của pháp luật, không hiểu hết về các nguy cơ thiệt hại khi không quan tâm hoặc không tham gia vào quản lý công ty mà mình góp vốn. Họ không biết rằng việc tăng giảm giá trị cổ phiếu của doanh nghiệp phụ thuộc khá nhiều vào năng lực điều hành cũng như sự vô tư, minh bạch của người quản lý.

Thứ hai, CĐTS tự ti về khả năng của mình. Cổ đông góp ít vốn mặc dù chiếm đa số trong các CTCP nhưng họ thường độc lập, thiếu liên kết và không có mối quan hệ với nhau. Một số CĐTS dù ý thức được quyền lợi của mình bị xâm phạm nhưng cũng đành “cam chịu” vì việc tập hợp với nhau tạo

thành nhóm để thực hiện một số quyền mà pháp luật cho phép gần như không thực tế. Trong khi đó, các cổ đông lớn chiếm số lượng ít, họ quá hiểu nhau, luôn liên kết, bắt tay với nhau để quyết định đường lối, chính sách phát triển của công ty. Họ hành động dựa trên lợi ích của mình, bỏ qua lợi ích, xâm phạm quyền lợi của CĐTS.

Đối với nhà đầu tư: Đảm bảo quyền lợi của các cổ đông nhỏ lẻ, các CĐTS khi tham gia góp vốn vào CTCP. Cụ thể, việc bảo vệ cổ đông thiểu số, giúp các nhà đầu tư: thứ nhất, có thể thực hiện được các quyền của mình được pháp luật cho phép; thứ hai, tránh được sự chèn ép, đối xử không công bằng của các cổ đông lớn; thứ ba, nhận được quyền lợi công bằng, xứng đáng với phần vốn góp của mình trong công ty - đây là ý nghĩa quan trọng nhất với nhà đầu tư bởi một người đầu tư vào CTCP nhằm hai mục đích chính là: được nhận cổ tức và được lợi nhờ giá cổ phần tăng lên. Do vậy đối với nhà đầu tư, quyền nhận cổ tức là một trong những quyền quan trọng nhất.

Đối với CTCP: Khuyến khích nhà đầu tư tin tưởng lựa chọn loại hình CTCP. Giúp đảm bảo sự tồn tại, phát triển của CTCP và thị trường chứng khoán. Như đã biết, vốn điều lệ CTCP là do sự tham gia góp vốn của các nhà đầu tư vào công ty. Bảo vệ CĐTS, giúp nhà đầu tư tin tưởng, lựa chọn tham gia góp vốn vào CTCP, chính là bảo vệ sự tồn tại của CTCP. Không có các nhà đầu tư nhỏ lẻ nhưng lại chiếm đa số này, CTCP khó có thể tồn tại vững mạnh và không thể giữ đúng bản chất của CTCP. CTCP không thể tồn tại chỉ dựa trên các cổ đông lớn. Tóm lại, CTCP muốn tồn tại và phát triển mạnh mẽ thì không thể không chăm lo đến việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của các cổ đông nói chung và CĐTS nói riêng

Đối với quốc gia: Bảo vệ CĐTS, đối với quốc gia chính có ý nghĩa chính là xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh để thu hút đầu tư, giúp tăng trưởng nền kinh tế. Một quốc gia muốn phát triển nền kinh tế thì cần phải

thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn nhân rỗi từ người dân và nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài. Việc xây dựng cơ chế pháp lý hữu hiệu trong việc bảo vệ CĐTS không chỉ giữ được chân các nhà đầu tư trong nước lựa chọn đầu tư tại Việt Nam mà còn có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc thu hút, lôi kéo các nhà đầu tư nước ngoài đến thực hiện các dự án đầu tư, góp phần mang lại mục tiêu “dân giàu, nước mạnh” của đất nước.

Tiểu kết chương

Sự ra đời của loại hình CTCP gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế. Đối với mỗi quốc gia, trong những giai đoạn phát triển nhất định có xây dựng những quy định khác nhau áp dụng cho những dấu hiệu đặc thù của mỗi nền kinh tế, với từng mô hình kinh doanh cụ thể. Mô hình CTCP được xem là có nhiều ưu điểm nhất cho sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu hiện nay. Bảo vệ quyền lợi của cổ đông là vấn đề được nhiều quốc gia quan tâm, lợi ích của các cổ đông hay các nhà đầu tư trong nền kinh tế luôn có sự tác động trực tiếp đến sự phát triển của từng công ty và có ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế. LDN năm 2014 đánh dấu một bước tiến trong việc bảo vệ quyền lợi của cổ đông trong CTCP so với LDN năm 2005 thông qua việc quy định các quyền năng của các cổ đông trong công ty, đồng thời quy định những nghĩa vụ của bản quản lý, giám sát công ty thể hiện thông qua HĐQT, Ban giám đốc và BKS.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT DOANH NGHIỆP VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. Thực trạng pháp luật về bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần ở Việt Nam

2.1.1. *Khái quát về các giai đoạn phát triển của pháp luật về bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong Công ty cổ phần ở Việt Nam*

** Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của CĐTS trước khi LDN năm 1999 ra đời*

Theo Luật công ty 1990, các cổ đông trong CTCP có những quyền sau:

Sở hữu một phần tài sản của công ty tương ứng với phần vốn góp vào công ty; Tham dự đại hội đồng, tham gia thảo luận, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của đại hội đồng; Có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp vào công ty; Được chia lợi nhuận hoặc chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp vào công ty; Nhóm thành viên đại diện cho ít nhất 1/4 số vốn điều lệ có quyền yêu cầu triệu tập đại hội đồng để xem xét và giải quyết những việc mà HĐQT hoặc giám đốc bỏ qua. Trong trường hợp này, HĐQT hoặc giám đốc phải triệu tập đại hội đồng trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhóm thành viên yêu cầu.

Như vậy các quy định về quyền của cổ đông theo Luật công ty 1990 còn rất sơ sài, trong đó quy định cổ đông có quyền “*sở hữu một phần tài sản của công ty tương ứng với phần vốn góp vào công ty*” [28] còn chưa chính xác bởi theo bản chất pháp lý của CTCP, cổ đông một phần quyền sở hữu đối với công ty chứ không phải đối với tài sản của công ty. Cổ đông chủ yếu mới có hai quyền đó là: tham dự, thảo luận, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của đại hội đồng và được chia lợi nhuận hoặc chịu lỗ tương ứng với

phần vốn góp vào công ty. Các quyền cơ bản khác của các cổ đông như: quyền được cung cấp thông tin cơ bản về tài chính, quản lý và hoạt động kinh doanh của công ty; quyền được ưu tiên mua cổ phần hoặc vốn góp chi phối theo tỷ lệ vốn góp hiện có đối với cổ phần mới phát hành; quyền đề cử người vào HĐQT, kiến nghị nội dung và chương trình họp ĐHĐCĐ, quyền xem xét danh sách cổ đông có quyền biểu quyết... và những nội dung như công khai hóa thông tin, minh bạch quản lý điều hành hay cấm giao dịch nội gián và kiểm soát giao dịch với các bên có liên quan... không được quy định.

** Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của CĐTS từ khi LDN năm 1999 ra đời đến trước LDN năm 2014*

Theo Điều 51 LDN 1999, cổ đông trong CTCP có thể là tổ chức, cá nhân. Số lượng cổ đông tối thiểu để thành lập CTCP là ba và không hạn chế số lượng tối đa. Đây là sự thay đổi so với Luật công ty 1990 khi yêu cầu số lượng cổ đông tối thiểu trong CTCP là bảy (Khoản 1 Điều 30 Luật Công ty 1990). Theo Điều 53 LDN 1999, cổ đông phổ thông có các quyền:

Tham dự và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết; Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ; Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty; Khi công ty giải thể, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty, sau khi công ty đã thanh toán cho chủ nợ và cổ đông loại khác;

Trường hợp, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty, có thêm các quyền:

Đề cử người vào HĐQT và BKS (nếu có); Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ; Xem và nhận bản sao hoặc trích lục danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.

So với Luật Công ty 1990, LDN 1999 đã quy định một số quyền mới mà trước đây chưa được quy định, đó là:

Quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần trong trường hợp phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty. Quyền được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty. Quyền được cung cấp thông tin cơ bản về quản lý và hoạt động của công ty thông qua hình thức tham dự ĐHĐCĐ: mỗi cổ đông đều có quyền được cung cấp các thông tin liên quan đến mình được ghi trong danh sách cổ đông; Cổ đông hoặc nhóm cổ sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty có quyền xem danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ và Cổ đông có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ [29].

Các quy định về thêm về quyền cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ.

Những quy định mới nói trên của LDN 1999 có ưu điểm khi đây chính là các quy định nhằm bảo vệ quyền lợi cho các CĐTS, hạn chế sự lạm quyền từ các cổ đông đa số khác.

Theo Điều 77 LDN 2005, cổ đông trong CTCP có thể là tổ chức, cá nhân. Số lượng cổ đông tối thiểu để thành lập CTCP là ba và không hạn chế số lượng tối đa. Quy định này được giữ nguyên so với LDN 1999. Theo Điều 79 LDN 2005, cổ đông phổ thông có các quyền:

Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết; Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ; Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty; Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp trong thời hạn ba năm đầu đối với cổ đông sáng lập. (Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ). Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác; Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ; Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty [31].

Nhưng quy định tăng thêm về quyền của cổ đông theo LDN 2005 như nêu trên đã góp phần giúp CĐTS rất nhiều trong quá trình tự bảo vệ mình, việc tăng cường sự giám sát của cổ đông với hoạt động quản lý, điều hành của công ty không chỉ giúp tăng cường tính minh bạch thông tin của CTCP mà còn đảm bảo được tối đa quyền lợi của cổ đông, đặc biệt là các CĐTS. Đáng lưu ý là cùng với việc mở rộng quyền cho cổ đông, LDN 2005 đã bổ sung thêm nghĩa vụ của cổ đông phổ thông: Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây: (i) Vi phạm pháp luật; (ii) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

(iii) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty. Những quy định này phần nào có tác dụng ngăn chặn các cổ đông lớn, giúp bảo vệ quyền lợi của CĐTS

** Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của CĐTS khi LDN năm 2014 có hiệu lực*

Theo Điều 110 LDN 2014, cổ đông trong CTCP có thể là tổ chức, cá nhân. Số lượng cổ đông tối thiểu để thành lập CTCP là ba và không hạn chế số lượng tối đa. Quy định này được giữ nguyên so với LDN 2005, LDN 1999.

Theo Điều 114 LDN 2014, cổ đông phổ thông có các quyền:

Tham dự và phát biểu trong các ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết; Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ; Ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty; Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 và khoản 1 Điều 126 của Luật này; Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác; Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ; Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại công ty [39].

Trường hợp cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty có thêm các quyền sau đây: Đề cử người vào HĐQT và BKS; Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống

kế toán Việt Nam và các báo cáo của BKS; Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong trường hợp Pháp luật quy định [39]

Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Như vậy so với LDN 2005, LDN 2014 không tăng thêm quyền mới cho cổ đông.

2.1.2. Thực trạng quy định về phương thức bảo vệ cổ đông thiểu số theo luật doanh nghiệp Việt Nam trong Công ty cổ phần

2.1.2.1. Cơ chế tự vệ

Theo Điều 110 LDN 2014, cổ đông trong CTCP có thể là tổ chức, cá nhân. Số lượng cổ đông tối thiểu để thành lập CTCP là ba và không hạn chế số lượng tối đa. Quy định này được giữ nguyên so với LDN 2005, LDN 1999.

Theo Điều 114 LDN 2014, cổ đông phổ thông có các quyền:

- Tham dự và phát biểu trong các ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

- Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;

- Ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

- Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 và khoản 1 Điều 126 của Luật này;

- Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

- Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;

- Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại công ty [23, Điều 114];

Trường hợp cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty có thêm các quyền sau đây:

- Đề cử người vào HĐQT và BKS;
- Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của BKS;
- Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong trường hợp Pháp luật quy định
- Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết [23].

Như vậy so với LDN 2005, LDN 2014 không tăng thêm quyền mới cho cổ đông. Nhưng nội dung cụ thể của các điều luật đã có những sự thay đổi, dưới đây phân tích những điểm mới nhất của LDN 2014:

* Quyền nhận cổ tức

LDN 2014 quy định rõ thời hạn doanh nghiệp phải thanh toán cổ tức cho cổ đông. Khoản 4 Điều 132 Luật mới bổ sung nội dung “Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp ĐHĐCĐ thường niên” [23, Điều 132]. Đây là một quy định mang tính đột phá. Trước đây cơ chế chi trả cổ tức do các cổ đông quyết định tại ĐHĐCĐ. Tại ĐHĐCĐ, các cổ đông sẽ tự quyết định mức trả cổ tức, hình thức trả cổ tức bằng cách thông qua nghị quyết trên cơ sở đề nghị của HĐQT; còn về mặt thời gian, thời hạn chi trả cổ tức thường không nói đến hoặc ủy quyền cho GD/TGD hoặc HĐQT quyết định. Chỉ có số ít nghị quyết ĐHĐCĐ chót luôn thời điểm trả cổ tức, chẳng hạn như phải trả cổ tức trước ngày nào đó. Việc này dẫn đến tình trạng nợ cổ tức. HĐQT trì hoãn ra quyết định trả cổ tức nhiều tháng hoặc đã có quyết định trả cổ tức nhưng vẫn chưa trả cho cổ đông. Quy định mới về trả cổ tức trong LDN 2014 chắc chắn sẽ giúp giảm bớt được

tình trạng này và giúp tăng thêm niềm tin của nhà đầu tư khi đầu tư cổ phiếu vào CTCP. Trường hợp doanh nghiệp vi phạm các quy định về trả cổ tức, cổ đông có quyền khởi kiện để yêu cầu tòa án buộc doanh nghiệp phải tuân thủ. Nếu các cổ đông có bằng chứng chứng minh doanh nghiệp vi phạm các quy định về trả cổ tức thì ngoài việc khởi kiện yêu cầu tòa án buộc doanh nghiệp thanh toán cổ tức, các cổ đông còn có quyền yêu cầu tòa án đưa ra phán quyết buộc doanh nghiệp phải thanh toán thêm phần lãi chậm trả cổ tức cho các cổ đông. Một điểm mới nữa là tại Khoản 6 Điều 132 LDN 2014 còn quy định thêm về trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần

*** Quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần**

Trong trường hợp không thoả thuận được về giá, LDN 2014 đã có sự thay đổi. Trước đây LDN 2005 quy định “cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá”. LDN 2014 đã bỏ quy định “cổ đông có thể bán cổ phần cho người khác”. Đây là một quy định chặt chẽ của LDN 2014 vì việc bảo vệ CĐTS là cần thiết nhưng phải trên cơ sở hợp lý, các quy định của pháp luật vẫn phải tránh việc gây bất lợi cho cổ đông lớn.

*** Quyền dự họp ĐHĐCĐ**

- Về hình thức tham dự và thực hiện quyền biểu quyết: Theo Điều a Khoản 1 Điều 114 LDN 2014 bên cạnh hình thức tham dự và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo uỷ quyền thì còn có “các hình thức khác” do pháp luật, điều lệ công ty quy định. Mặc dù “các hình thức khác” chưa được làm rõ nhưng quy định này đã trao quyền chủ động cho doanh nghiệp trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ, bảo đảm quyền và lợi ích của toàn bộ cổ đông. Có nhiều CTCP đặc biệt là những công ty đã niêm yết có hàng chục, hàng trăm ngàn cổ đông. Do vậy, việc tổ chức họp ĐHĐCĐ với sự có mặt của tất cả cổ đông hoặc đại diện của họ rất khó khăn và tốn kém. Quy

định “các hình thức khác” hứa hẹn sẽ giải quyết khó khăn này. Các hình thức khác ở đây được hiểu là việc áp dụng linh hoạt các biện pháp, công cụ, phương tiện điện tử như truyền hình trực tiếp, kết nối trực tiếp hai chiều, các phần mềm họp trực tuyến... phù hợp với các đặc điểm cụ thể của từng công ty. Trước đây theo LDN 1990 và LDN 1999, cổ đông chỉ được tham dự và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp; theo Điều 79 LDN 2005 cổ đông được tham dự và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền. Nhưng quy định này vẫn còn bị cho là còn khá cứng nhắc, tạo điều kiện cho công ty hạn chế việc tham dự và thực hiện quyền biểu quyết của các CĐTS. Sau này, mặc dù tại Điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định 102/2010/NĐ-CP đã bổ sung thêm một hình thức tham gia là gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến HĐQT chậm nhất 01 ngày trước khi khai mạc ĐHĐCĐ, nhưng cũng không giải quyết hiệu quả vấn đề nêu trên. Trước đây nhiều công ty lớn đã áp dụng việc họp trực tuyến, biểu quyết online và đã thống nhất được các nội dung trong cuộc họp nhưng theo LDN 2005 để kết quả của việc biểu quyết được công nhận thì các cổ đông vẫn phải bỏ vào thư bảo đảm và gửi cho HĐQT, điều này khá phiền phức và không cần thiết.

- Về điều kiện tiến hành họp: Tỷ lệ dự họp theo LDN 2014 đã giảm xuống cho phù hợp với thông lệ quốc tế có. Điều 141 LDN 2014 quy định tỷ lệ dự họp lần thứ nhất, lần thứ hai (khi lần thứ nhất không đủ điều kiện) lần lượt là: $\geq 51\%$ và $\geq 33\%$. Còn trước đây Điều 102 LDN 2005 quy định tỷ lệ dự họp lần thứ nhất, lần thứ hai (khi lần thứ nhất không đủ điều kiện) lần lượt là: $\geq 65\%$ và $\geq 51\%$. Việc giảm tỷ lệ tiến hành họp ĐHĐCĐ như LDN 2014 đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành theo đúng kế hoạch của doanh nghiệp, tránh tình trạng phải triệu tập lần thứ hai, lần thứ ba do không đủ điều kiện như vướng mắc của việc quy định tỷ lệ cao như trong LDN 2005. Với quy định trong LDN 2005 mặc dù quyền dự họp

của CĐTS được bảo vệ tốt hơn nhưng sẽ tạo khó khăn trong việc họp ĐHĐCĐ nếu các CĐTS xem thường quyền lợi của mình không tham dự họp. Chỉ cần tỷ lệ CĐTS không tham dự là $\geq 35\%$ (lần 01) và $\geq 49\%$ (lần 2) thì cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ bị hủy bỏ. Trên thực tế việc hoãn họp ĐHĐCĐ trong thời kỳ LDN 2005 có hiệu lực do CĐTS không tham dự xảy ra khá nhiều. Đây là một quy định chặt chẽ của LDN 2014 vì việc bảo vệ CĐTS là cần thiết nhưng phải trên cơ sở hợp lý, các quy định của pháp luật vẫn phải tránh việc gây bất lợi cho cổ đông lớn.

* Quyền biểu quyết

- Về tỉ lệ biểu quyết trong cuộc họp: Điều 114 LDN 2014 quy định 65% và 51% là những tỉ lệ sở hữu cổ phần mang tính chất quyết định. Điều này có nghĩa là những cổ đông, nhóm cổ đông giữ 35% hoặc 49% trở lên sẽ có quyền phủ quyết các quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT liên quan đến các nội dung tại Điều 144 LDN 2014. Những tỉ lệ này theo Điều 104 LDN 2005 lần lượt là 75% và 65%. Việc giảm tỉ lệ cổ phần để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ cho phù hợp hơn với thông lệ quốc tế của LDN 2014 đã góp phần thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong quá trình hòa nhập quốc tế. Hơn nữa còn hạn chế được những trường hợp chỉ vì lợi ích của một CĐTS trong công ty mà ngăn cản những chính sách lớn có lợi cho đa số cổ đông. Xét trên phương diện bảo vệ CĐTS quy định trong LDN 2014 dường như gây bất lợi hơn cho CĐTS so với LDN 2005, bởi các cổ đông hoặc nhóm cổ đông chỉ cần có đủ 65% hoặc 51% cổ phần là có thể quyết định các vấn đề của công ty. Nhưng ngay tại Điều 144 LDN 2014, để khắc phục vấn đề này, cũng đã quy định những tỷ lệ trên chỉ là tỷ lệ tối thiểu; trong trường hợp các bên có thoả thuận một tỷ lệ lớn hơn thì sẽ áp dụng theo tỷ lệ đó để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT. Do vậy trong đàm phán ban đầu nếu các cổ đông nhỏ có thể đạt được các thoả

thuận có lợi trong đó tỷ lệ cổ phần được thông qua lớn hơn những con số trên thì thoả thuận đó vẫn là hợp pháp và sẽ bảo vệ quyền lợi của cổ đông tốt hơn.

- Đối với hình thức lấy ý kiến bằng văn bản: cũng có sự thay đổi và mang ý nghĩa tương tự như đối với hình thức biểu quyết. Khoản 4 Điều 144 LDN 2014 quy định “nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành”. Tỷ lệ này theo Khoản 5 Điều 104 là 75%

- Về việc bầu thành viên HĐQT/BKS. Điểm mới của LDN 2014 là quy định việc thực hiện bầu thành viên HĐQT, BKS bằng phương pháp bầu dồn phiếu hay không phụ thuộc vào quyền chủ động của công ty và được quy định trong điều lệ (Khoản 3 Điều 144). Trước đây, theo Điều 104 LDN 2005 “việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu”; còn LDN 1999 và LDN 1990 chỉ quy định một hình thức biểu quyết duy nhất khi họp ĐHĐCĐ là biểu quyết theo phương thức thông thường. Sự thay đổi trong LDN 2014 đã trao thêm quyền tự chủ hoạt động cho các CTCP nhưng xét trên khía cạnh bảo vệ quyền lợi của CĐTS thì quy định này phần nào hạn chế tác dụng của “công cụ bầu dồn phiếu”. Nếu trao cho CTCP quyền tự quyết về vấn đề bầu dồn phiếu có thể dẫn đến trường hợp: (i) Khi một nhà đầu tư mua cổ phiếu và trở thành cổ đông của công ty thì điều lệ công ty đó đã quy định không áp dụng nguyên tắc bầu dồn phiếu ngay từ đầu hoặc (ii) Trường hợp những cổ đông hoặc nhóm cổ đông lớn nắm trên 65% cổ phần phổ thông hoặc một tỷ lệ khác do điều lệ công ty quy định thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông đó có thể phủ quyết việc áp dụng nguyên tắc bầu dồn phiếu ngay cả khi trong điều lệ của công ty có quy định sẵn.

* Quyền yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ

Liên quan đến vấn đề này, LDN 2014 còn quy định thêm một số nội dung mới như: (i) mở rộng phạm vi chịu trách nhiệm khi không thực hiện

việc triệu tập cuộc họp bất thường theo đúng quy định: cả Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT đều phải chịu trách nhiệm (mà không phải là chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm như trong LDN 2005). Và (ii) khi BKS được quyền thay thế HĐQT thực hiện việc triệu tập, BKS không thực hiện việc triệu tập theo đúng quy định thì tất cả các thành viên BKS phải chịu trách nhiệm (mà không phải là Trưởng BKS phải chịu trách nhiệm như trong LDN 2005). Đây là một trong những quy định giúp đảm bảo hơn quyền lợi của CĐTS mặc dù Luật chưa có quy định trong việc xác định mức độ trách nhiệm để bồi thường của các thành viên HĐQT/BKS

Điều 136 LDN 2014 còn quy định thêm một số nội dung như: (i) Cuộc họp ĐHĐCĐ có thể được tổ chức đồng thời tại nhiều địa điểm khác nhau và nơi chủ tọa tham dự họp được xác định địa điểm họp ĐHĐCĐ; (ii) Các vấn đề được thảo luận và thông qua trong cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên, bổ sung thêm: Kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty; Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và của từng Kiểm soát viên; (iii) Công việc của người triệu tập: bổ sung thêm công việc dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT và Kiểm soát viên.

*** Quyền ứng cử vào HĐQT/BKS**

Về cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT, người tham gia ứng cử phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại Điều 151 LDN 2014. Điểm mới của Điều này là không quy định cụ thể số cổ phần mà cổ đông phải nắm giữ. Đây là một tiến bộ lớn so Điều 110 LDN 2005 “Thành viên HĐQT phải là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông”.

* Quy định về Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận.

Khoản 2, Khoản 3 Điều 162 LDN 2014 quy định cụ thể các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính, gần nhất phải được HĐQT chấp thuận; còn đối với các giao dịch có giá trị lớn hơn 35% sẽ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Trước đây, trong quy định tại Điều 120 LDN 2005, tỷ lệ ranh giới giữa thẩm quyền chấp thuận của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ là 50%. Đồng thời, theo quy định tại các Điều 159 và Điều 162 LDN 2014, thì các hợp đồng, giao dịch giữa công ty với cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ; giữa công ty với thành viên HĐQT, GD/TGD và người có liên quan của họ; giữa công ty với các doanh nghiệp mà thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, GD/TGD và người quản lý khác của công ty có sở hữu cổ phần phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận. Trước đó, Điều 120 LDN 2005 quy định “Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận”. Việc giảm tỷ lệ như trên đã giúp quyền lợi của CĐTS được bảo đảm hơn rất nhiều.

Ngoài ra tại Khoản 1 Điều 159 LDN 2014 cũng đã quy định thêm nội dung “Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của công ty...” và Quy định cụ thể hơn về thực hiện việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan.

*** Quyền yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ**

Theo Điều 147 LDN 2014 chủ thể có quyền yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ đã được giới hạn lại, đó là “cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty”. Trước đây Điều 79 LDN 1999 và Điều 107 LDN 2005 trao quyền này cho tất cả các cổ

đông. Mặc dù có lợi hơn cho các cổ đông nhỏ nhưng lại không tránh được khả năng bị lạm dụng bởi những vi phạm trong quá trình triệu tập và ra quyết định của ĐHĐCĐ rất phổ biến. Đây là một quy định chặt chẽ của LDN 2014 vì việc bảo vệ CĐTS là cần thiết nhưng phải trên cơ sở hợp lý, các quy định của pháp luật vẫn phải tránh việc gây bất lợi cho cổ đông lớn.

* Quyền khởi kiện đối với thành viên HĐQT, GD/TGD

Quyền này mới bắt đầu được quy định trực tiếp trong LDN 2014. Theo đó, Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên HĐQT, GD/TGD trong một số trường hợp Luật định. Điểm mới nổi bật của LDN 2014 là trao quyền trực tiếp khởi kiện các chức danh quản lý cho cổ đông, nhóm cổ đông ngay từ ban đầu mà không phải thông qua BKS. Quy định này sẽ giảm bớt tính phức tạp trong thủ tục khởi kiện những chức danh quản lý của công ty. Hơn thế nữa, không chỉ có quyền tự mình khởi kiện LDN 2014 còn trao cho cổ đông quyền nhân danh công ty khởi kiện (cơ chế kiện phái sinh) cá nhân người quản lý doanh nghiệp khi phát hiện người quản lý có các hành vi vi phạm, gây thiệt hại cho doanh nghiệp và gián tiếp cho cổ đông, để đòi bồi thường thiệt hại. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh công ty sẽ tính vào chi phí của công ty, trừ trường hợp thành viên khởi kiện bị bác yêu cầu khởi kiện (Khoản 2 Điều 161).

2.1.2.2. Cơ chế bảo vệ bên trong về bảo vệ CĐTS theo LDN 2014

Theo Điều 134 LDN 2014 quy định về cơ cấu tổ chức CTCP thì CTCP có quyền lựa chọn tổ chức quản lý và hoạt động theo một trong hai mô hình có BKS hoặc không có BKS. Như vậy, Điểm mới đặc biệt của LDN 2014 là CTCP có quyền lựa chọn việc có hay không có BKS trong cơ cấu tổ chức, quản lý công ty của mình theo các quy định của Pháp luật. Trước đây Điều 95

LDN 2005 không có quy định mở như vậy: “CTCP có trên mười một cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có BKS” [31]. Sự thay đổi này được đánh giá là phù hợp với thông lệ quốc tế; phù hợp với thực tế đa dạng của doanh nghiệp về quy mô, tính chất sở hữu và sự đa dạng của cách thức quản trị công ty ở Việt Nam; hơn nữa, là phù hợp với thực tế hoạt động của BKS trong CTCP hiện nay. Về lý thuyết, việc tồn tại BKS có vẻ mang đến nhiều lợi ích cho công ty nhưng trên thực tế BKS lại không thực hiện được vai trò của mình. Do vậy việc cho CTCP tự quyết việc có thành lập BKS hay không là hoàn toàn hợp lý theo nhu cầu riêng của từng CTCP.

(1) ĐHĐCĐ

Như đã biết, ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của CTCP. Theo Điều 135 LDN 2014, ĐHĐCĐ có các quyền và nghĩa vụ sau đây: Thông qua định hướng phát triển của công ty; Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, Kiểm soát viên; Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ hoặc một giá trị khác; Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại; Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty; Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty [39].

ĐHĐCĐ là cơ chế quan trọng thông qua đó các cổ đông thực hiện quyền của mình trong hoạt động quản lý, điều hành công ty. Cuộc họp của ĐHĐCĐ là cơ hội quan trọng để các cổ đông có thể đối thoại, chất vấn các

thành viên HĐQT, Giám đốc/ Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý công ty. Mặt khác, cuộc họp của ĐHĐCĐ cũng là dịp để các thành viên HĐQT, Giám đốc/ Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý thể hiện trách nhiệm đối với các cổ đông thông qua việc công bố thông tin, thông báo về tình hình hoạt động của công ty, đưa ra các khuyến nghị đối với tổ chức, cổ đông về việc chấp nhận báo cáo tài chính, kế hoạch phân chia lợi nhuận, các thay đổi căn bản (nếu có) về vốn và cơ cấu tổ chức của công ty, thù lao cho thành viên HĐQT... Do vậy có thể thấy, để bảo vệ quyền của cổ đông, tăng tính hiệu quả trong hoạt động của ĐHĐCĐ, LDN 2014 đã quy định rất cụ thể về thủ tục, trình tự tiến hành họp ĐHĐCĐ, trách nhiệm thông báo, báo cáo công bố thông tin cho các tổ chức trước cuộc họp, quyền của các cổ đông đưa ra các vấn đề bàn bạc tại cuộc họp, thủ tục bỏ phiếu... Có thể nói LDN 2014 mang lại một bước tiến dài trong vấn đề bảo vệ CĐTTS ở Việt Nam.

(2) HĐQT

Theo Điều 149 LDN 2014, HĐQT là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp nghị quyết do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. HĐQT theo LDN 2014 có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty; Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số

cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác; Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty; Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật này; Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật; Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ hoặc giá trị khác. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định, tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của LDN 2014; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó; Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác; Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến đề ĐHĐCĐ thông qua quyết định; Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ; Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh; Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản công ty; Các quyền và nghĩa vụ của HĐQT theo LDN 2014 không thay đổi so với LDN 2005, trừ quy định: HĐQT có quyền “*thông qua hợp đồng mua, bán,*

vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ hoặc giá trị khác. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định, tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của LDN 2014” [39]. Trước đây theo LDN 2005 tỉ lệ này là 50%. Mặc dù quy định này là quy định giảm đi quyền của HĐQT nhưng về cơ bản trong quan hệ pháp luật về bảo vệ CĐTS, HĐQT giống như trong LDN 2005 đang chi phối, kiểm soát mạnh và phục vụ cho lợi ích của cổ đông đa số, HĐQT được bầu ra với kỳ vọng vì lợi ích của tất cả các cổ đông trong đó có CĐTS nhưng thực tế tại nhiều công ty, HĐQT là đại diện cho tiếng nói của cổ đông đa số. Đây là tồn tại mà qua nhiều lần thay đổi LDN cũng khó khắc phục được nhược điểm này.

(3) Giám đốc/Tổng giám đốc

Về cơ bản các chế định liên quan đến Giám đốc/ Tổng Giám đốc theo LDN 2014 không có sự thay đổi nhiều so với LDN 2005. Trong quan hệ pháp luật về bảo vệ CĐTS, Giám đốc/ Tổng Giám đốc là một chủ thể quan trọng vì khi họ hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình cũng đồng nghĩa với việc các quyền của CĐTS được đảm bảo. Pháp luật trao cho Giám đốc/ Tổng Giám đốc những quyền riêng biệt với HĐQT, nhằm giúp cho Giám đốc/ Tổng Giám đốc không phải phụ thuộc quá nhiều vào HĐQT. Do vậy, pháp luật đặt ra những tiêu chí lựa chọn giám đốc, phân định quyền lực rõ ràng giữa cổ đông với HĐQT để công ty có thể phát triển bền vững cũng như CĐTS được bảo vệ. Nhưng Giám đốc/ Tổng Giám đốc lại do chính HĐQT bổ nhiệm, trên thực tế Giám đốc/ Tổng Giám đốc vẫn có xu hướng đứng về phía HĐQT [39].

(4) BKS

BKS là một cơ quan riêng trong cơ cấu quản trị nội bộ của CTCP, có chức năng giám sát HĐQT, Giám đốc/ Tổng Giám đốc trong việc quản lý và

điều hành công ty, vì lợi ích của cổ đông và của CTCP nhằm ngăn chặn, phát hiện trường hợp sai phạm, thiếu sót, xung đột lợi ích vì lợi ích của cổ đông và công ty; đồng thời đề xuất các biện pháp, giải pháp khắc phục, cải tiến để hoạt động quản lý, điều hành công ty đạt hiệu quả cao nhất. Trong khi HĐQT chủ yếu phục vụ lợi ích của cổ đông lớn, do các cổ đông lớn nắm giữ, BKS được xem như được bầu ra nhằm bảo đảm lợi ích cho các cổ đông yếu thế hơn. Theo Điều 165, Điều 166 LDN 2014, BKS có một danh mục quyền và nghĩa vụ khá dài. LDN 2014 đã bổ sung quyền của BKS so với LDN 2005 như sau: BKS có quyền tham gia các cuộc họp của Hội đồng thành viên, các cuộc tham vấn và trao đổi chính thức và không chính thức của cơ quan đại diện chủ sở hữu với Hội đồng thành viên; có quyền chất vấn Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên và GD/TCĐ công ty về các kế hoạch, dự án hay chương trình đầu tư phát triển và các quyết định khác trong quản lý điều hành công ty [39].

Luật trao quyền nhưng BKS chưa thể hiện được vai trò bảo vệ cổ đông. Mặc dù LDN 2014 đã thi hành được một thời gian, nhưng thực tế cho thấy BKS vẫn chưa làm tròn vai trò của mình với công ty và đặc biệt là CĐTS. Nhiều việc làm sai trái của HĐQT và Giám đốc/ Tổng Giám đốc xảy ra, nhưng không hề có tiếng nói cảnh báo từ BKS cho đến khi sự việc bị phát hiện. Báo cáo của BKS tại ĐHĐCĐ thường không có giá trị đối với các cổ đông vì chủ yếu đã được HĐQT “chuẩn bị sẵn”. Được trao quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ khi HĐQT không triệu tập họp hoặc có vi phạm nghĩa vụ quản lý, nhưng BKS rất hiếm khi thực thi quyền năng này... Có thể kể đến một số nguyên nhân như: HĐQT, Giám đốc/ Tổng Giám đốc thường tìm cách và đủ điều kiện để hạn chế vai trò của BKS. Chưa kể đến việc các thành viên BKS rất khó hoạt động một cách công tâm có thể một phần do tâm lý “người

nhà”... Đây có lẽ chính là lí do mà LDN 2014 trao cho CTCP quyền tự quyết có hoặc không có BKS trong cơ cấu quản trị công ty.

2.1.2.3. Cơ chế bảo vệ bên ngoài về bảo vệ cổ đông thiểu số

(1) Cơ chế hành chính

Tại Việt Nam, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, chỉ định cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì phối hợp với các bộ, ngành khác thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp. Tùy vào quy mô và lĩnh vực hoạt động, CTCP chịu sự quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước sau: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán, cơ quan quản lý thuế, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, hệ thống cơ quan thống kê. Cho một ví dụ, nếu doanh nghiệp là công ty đại chúng, niêm yết thì việc vi phạm các quy định về quản trị công ty (trong đó có công bố thông tin, công khai hóa giao dịch tư lợi và lợi ích) sẽ bị điều chỉnh chặt bởi các quy định về xử lý vi phạm hành chính, xử lý hình sự trên thị trường chứng khoán. Trong quan hệ pháp luật về bảo vệ CĐTS, sự quản lý này đóng vai trò quan trọng. Các cơ quan quản lý nhà nước nói trên càng hoạt động hiệu quả bao nhiêu, đồng nghĩa với việc quyền lợi của CĐTS sẽ được đảm bảo bấy nhiêu.

(2) Cơ chế khởi kiện

Theo quy định của LDN 2014 việc giải quyết tranh chấp kinh tế theo hình thức khởi kiện được thực hiện bằng một trong hai con đường: (i) Giải quyết tại Tòa án Nhân dân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; (ii) Giải quyết bằng trọng tài theo quy định của Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/06/2010 (từ ngày 01/01/2011). Trong đó:

Tòa án: theo pháp luật Việt Nam, CĐTS có thể khởi kiện công ty, các thành viên trong công ty khi quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm

nhưng CĐTS Việt Nam không thích kiện tụng ra tòa vì nhiều nguyên nhân khác nhau.

Trọng tài: là một biện pháp giải quyết tranh chấp mang tính pháp lý, giống như việc kiện tụng ở tòa án và hoàn toàn khác biệt với nhóm các biện pháp không mang tính bắt buộc về mặt pháp lý như đàm phán, trung gian, thẩm tra và hòa giải. Hiện tại ở Việt Nam số lượng vụ tranh chấp thương mại do các tổ chức trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết cho đến thời điểm hiện tại là rất ít.

(3) Các thiết chế hỗ trợ khác

Các thiết chế hỗ trợ khác trong giai đoạn này, như cơ quan kiểm toán độc lập, tổ chức luật sư và vai trò của các Hội, Hiệp hội, tổ chức Công đoàn, ngày càng được tôn trọng và hoàn thiện hơn các thời kỳ trước đó.

2.1.4. Thực trạng quy định về giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm liên quan đến quyền lợi của cổ đông thiểu số trong Công ty cổ phần

** Quy định về giải quyết tranh chấp liên quan đến quyền lợi của CĐTS trong Công ty cổ phần*

Theo các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành, thì quyền và lợi ích hợp pháp của các CĐTS và nhóm các CĐTS nói riêng trong CTCP chưa thực sự được bảo vệ. Cổ đông và nhóm CĐTS gần như bị áp đảo hoàn toàn bởi các cổ đông lớn trong CTCP, khi có mâu thuẫn về lợi ích hay tranh chấp phát sinh thì các CĐTS này luôn chịu những bất lợi. Còn đối với, cổ đông nói chung và CĐTS nói riêng khi phát hiện những sai sót, gian lận trong quá trình điều hành của các cấp quản lý công ty đều có quyền khởi kiện. Tuy nhiên, các quy định của pháp luật hiện hành chưa tạo những điều kiện thuận lợi nhất để cổ đông thực hiện quyền khởi kiện này của mình, trình tự thủ tục khởi kiện còn nhiều phức tạp, tốn kém rất nhiều về thời gian và tiền bạc của các cổ đông.

Các quy định pháp luật về quyền của cổ đông trong CTCP chưa được thực hiện một cách đầy đủ và nghiêm túc. Nhiều CTCP tiến hành ĐHĐCĐ ở những nơi xa xôi, điều kiện đi lại khó khăn, thủ tục ủy quyền phức tạp nhằm hạn chế sự tham gia của các cổ đông, đặc biệt là CĐTS. Hiện nay, chưa có nghị định hướng dẫn thi hành LDN năm 2014 về việc bỏ phiếu từ xa đối với các cổ đông. Qua đó có thể thấy, cổ đông nói chung và CĐTS nói riêng đang bị hạn chế quyền của mình. Đối với nhiều trường hợp, cổ đông thậm chí còn hoàn toàn bất lực trong việc quản trị CTCP và phải tuân theo mọi quyết định của các cổ đông lớn và các nhà quản lý CTCP.

Thực tế cho thấy, các vụ việc liên quan đến xâm phạm quyền và lợi ích của nhà đầu tư, cổ đông ở nước ta đang diễn ra phổ biến, đáng báo động. Cần hoàn thiện cơ chế bảo vệ những cổ đông này, nhất là CĐTS là nhiệm vụ cấp bách của LDN.

Quy tắc bầu dồn phiếu quy định tại khoản 3 Điều 144 LDN năm 2014 với mục đích là bảo đảm CĐTS cũng có thể có cử người của mình tham gia HĐQT nhằm làm cho quản trị điều hành được minh bạch là chưa hiệu quả. Lúc này, cổ đông hay nhóm CĐTS phải dồn tất cả phiếu biểu quyết của mình mới cử được một người vào làm thành viên HĐQT nhưng ngay lập tức có thể bị nhóm cổ đông lớn bãi miễn, kể cả khi nhóm CĐTS phản đối việc bãi miễn này. Cần sửa đổi theo hướng bảo vệ CĐTS, việc bãi miễn thành viên HĐQT phải có cơ sở, điều kiện và lý do rõ ràng chứ không cho phép thành viên HĐQT có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào theo quyết định của ĐHĐCĐ được để tránh tình trạng bãi miễn tùy tiện. Các quy định của pháp luật hiện hành còn chưa bảo vệ được những CĐTS, những cổ đông mà luôn chịu sự chèn ép của những nhà quản lý và những cổ đông lớn trong CTCP. Điều này sẽ gây ra cho các CĐTS một sự thiệt thòi về mặt lợi ích, những cổ đông này gần như tất cả phải phụ thuộc vào ban lãnh đạo và những cổ đông lớn trong CTCP, hoàn

toàn không thể quyết định được các vấn đề trong chính công ty mà mình đồng sở hữu. Đây cũng là vấn đề cấp thiết đặt ra trong quá trình tiếp tục hoàn thiện LDN với những quy định chặt chẽ hơn nữa theo định hướng nâng cao quyền của cổ đông, đảm bảo CĐTS không bị lấn át trong tổ chức CTCP.

** Quy định về xử lý vi phạm liên quan đến quyền lợi của CĐTS trong Công ty cổ phần*

Dưới góc độ pháp lý, quyền được hiểu là cách xử sự được phép của chủ thể mà pháp luật thừa nhận. Do vậy, quyền cổ đông là khả năng mà cổ đông xử sự theo những quy định pháp luật dành cho cổ đông, trong đó có cổ đông phổ thông (sau đây gọi là cổ đông). Quyền cổ đông phải gắn liền với nghĩa vụ của cổ đông và gắn liền với nghĩa vụ của các chủ thể khác nhằm đảm bảo các quyền của cổ đông được thực hiện trên thực tế. Quyền của cổ đông hoàn toàn khác với nghĩa vụ của họ, họ có quyền lựa chọn các xử sự cho phù hợp hoặc từ bỏ quyền của mình. Ngược với chủ thể có quyền, các chủ thể đối ứng phải thực hiện nghĩa vụ mang tính bắt buộc để đáp ứng các quyền. Các chủ thể này nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ để đáp ứng các quyền mà pháp luật quy định cho các cổ đông là vi phạm pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông.

Mọi sự vi phạm pháp luật xâm hại đến quyền của CĐTS đều phải bị xử lý và áp dụng các chế tài là điều cần thiết phải có trong quá trình xử lý. Các chế tài đó có thể là những chế tài hành chính, chế tài dân sự hoặc chế tài hình sự.

Chế tài là biện pháp áp dụng đối với chủ thể nào không xử sự đúng pháp luật, cụ thể là không đúng như quy định của quy phạm pháp luật để bảo đảm việc tôn trọng, tuân theo pháp luật. Từ đó, có thể hiểu chế tài xử lý vi phạm quyền cổ đông là những hậu quả pháp lý bất lợi mà một chủ thể (có thể là cá nhân hoặc tổ chức) vi phạm pháp luật phải chịu do làm ảnh hưởng, xâm

hại đến quyền của cổ đông và gây ra những thiệt hại nhất định đối với cổ đông.

Pháp luật về xử lý quyền cổ đông đã thể hiện được phần nào phản ứng của Nhà nước đối với những hành vi vi phạm pháp luật xâm hại đến quyền của các cổ đông, nhưng khả năng thực thi trên thực tế gặp không ít khó khăn. Các quy định xử lý vi phạm quyền cổ đông đã được các cổ đông sử dụng như một phương tiện bảo vệ quyền của mình. Tuy nhiên, các vi phạm bị xử lý chủ yếu thuộc các CTCP là công ty đại chúng.

Hiện nay, các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm các quyền cổ đông chủ yếu là Tòa án... và một số cơ quan có thẩm quyền khác. Với thẩm quyền của mình, các cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật và áp dụng các chế tài hành chính, chế tài dân sự, chế tài hình sự.

Hiện nay, các tranh chấp trong kinh doanh thương mại thuộc quyền giải quyết của tòa án liên quan đến bảo vệ quyền cổ đông rất ít. Các vi phạm của các CTCP liên quan đến quyền cổ đông theo Nghị định 50/2016/NĐ-CP lại càng ít diễn ra. Qua tham khảo tại một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, xử lý vi phạm theo Nghị định 60/2016/NĐ-CP chỉ thực hiện vài vụ/năm, có năm không có vụ nào [5].

Các tranh chấp liên quan đến các công ty chứng khoán có xử lý nhiều hơn, như trong năm 2011, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành 164 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các tổ chức và cá nhân với tổng số tiền thu nộp về ngân sách gần 11 tỷ đồng, cụ thể: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã xử lý 63 trường hợp vi phạm các quy định về chào bán chứng khoán ra công chúng, chế độ báo cáo và công bố thông tin; xử lý 9 cá nhân có hành vi giao dịch giả tạo, thao túng thị trường. Ngoài ra, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cũng đã xử lý 47 trường hợp có hành vi thực hiện giao dịch chứng khoán không báo cáo của các cổ đông nội bộ công ty niêm

yết; 11 trường hợp vi phạm quy định về chế độ báo cáo và công bố thông tin của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ; kiên quyết làm rõ sai phạm và xử lý nghiêm đối với các công ty niêm yết có hành vi vi phạm quy định về chế độ báo cáo và chế độ thông tin (định kỳ và bất thường) trên thị trường chứng khoán. Đặc biệt, là quy trách nhiệm pháp lý cụ thể tới từng cá nhân tại các công ty có vi phạm.

Việc xử lý vi phạm quyền cổ đông phổ thông ít được thực hiện có thể do một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, thủ tục tố tụng theo Luật Tố tụng dân sự năm 2014 giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại thường phức tạp, kéo dài. Nếu tính tương quan giữa thời gian, công sức bỏ ra theo đuổi vụ kiện và lợi ích từ kết quả của các vụ kiện là không nhiều, nhất là thiệt hại xâm hại đến quyền cổ đông không lớn. Vì vậy, “thủ tục này có thể làm nản lòng nhà đầu tư khi có ý định khởi kiện...”. Cũng không loại trừ một số trường hợp, các cổ đông nhỏ nhận thấy vi phạm nhưng không muốn theo đuổi.

Thứ hai, xử lý các vi phạm liên quan đến quyền cổ đông phổ thông theo Nghị định 60/2016/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính kế hoạch đầu tư còn chưa được quan tâm. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ít kiểm tra, thanh tra và tiến hành xử lý các vi phạm quyền cổ đông của các CTCP. Một mặt, họ không có đủ nhân lực cho việc thực hiện kiểm tra, xử lý vi phạm; mặt khác, cũng có yếu tố nể nang, cả nể trong việc xử lý và bản thân cổ đông không nhận thức được các quyền của mình có vi phạm hay không [5].

Thứ ba, trường hợp ĐHĐCĐ xem xét xử lý các vi phạm quyền cổ đông là khó xảy ra. Các vi phạm chủ yếu là do những cơ quan, người quản trị doanh nghiệp thực hiện. Họ lại là những người trực tiếp thực hiện những công việc liên quan đến nội dung, chương trình họp Đại hội cổ đông nên khả năng

đưa vào chương trình cuộc họp là khó khả thi. Vì không ai muốn đưa ra cuộc họp nội dung công việc xử lý mà họ đã vi phạm.

Thứ tư, thị trường chứng khoán là bề nổi của các CTCP nên quan tâm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan báo chí, cổ đông phổ thông tập trung vào các CTCP là công ty đại chúng. Các CTCP không phải là công ty đại chúng ít được quan tâm, nên các vi phạm quyền cổ đông của các công ty này cũng ít được quan tâm theo. Các chế tài xử lý vi phạm quyền cổ đông phổ thông được tập trung nhiều nhất ở các công ty đại chúng.

Thứ năm, còn một yếu tố rất quan trọng là sự thờ ơ của cổ đông đối với những quyền của mình bị vi phạm.

Như vậy, các quy định pháp luật về xử lý vi phạm quyền cổ đông đã có và việc thực hiện pháp luật bảo vệ quyền cổ đông cũng đã đi vào cuộc sống nhưng cũng gặp nhiều khó khăn, trở ngại cần hoàn thiện hơn nữa để bảo vệ quyền lợi của cổ đông.

2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong Công ty cổ phần ở Việt Nam

2.2.1. Các kết quả đạt được

Trên cơ sở đó, khuyến nghị một số thay đổi về pháp lý hiện hành để đạt được mục tiêu từng bước nâng cao thứ hạng Chỉ số Bảo vệ CĐTTS từ thứ 87/189 (năm 2016) lên thứ 80 (năm 2017) và 60 (năm 2020) theo Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP, ngày 06/02/2017 về tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2017, định hướng đến năm 2020. Chỉ số Bảo vệ CĐTTS thuộc Báo cáo Doing Business của WB, cung cấp dữ liệu về 38 khía cạnh liên quan đến quản trị doanh nghiệp, được chia thành 02 nhóm, mỗi nhóm gồm 03 chỉ số thành phần.

Quy định về quyền dự họp ĐHCĐ:

Luật DN 2005 chỉ quy định 02 hình thức là (1) tham gia trực tiếp và (2) thông qua ủy quyền cho người đại diện. Quy định này là quá cứng nhắc so với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và là nguyên nhân dẫn đến những hành vi vi phạm pháp luật “bắt đắ dĩ” là công ty tự đặt ra các tiêu chí về điều kiện để hạn chế sự tham gia của CĐTS. Để hạn chế tình trạng này, Nghị định 102/2010/NĐ-CP có bổ sung thêm một hình thức tham gia Đại hội đồngcổ đông là (3) gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến HĐQT chậm nhất 01 ngày trước khi khai mạc Đại hội đồngcổ đông. Đây là một hướng đi tích cực, tuy nhiên cũng không thể giải quyết hiệu quả vấn đề nêu trên bởi: (a) Trên nguyên tắc thì đây là một trường hợp điển hình mà nghị định sửa luật. Và (b) Dù bổ sung thêm một hình thức thì quy định này vẫn còn tương đối cứng nhắc và không phải cổ đông nào cũng có điều kiện để tham gia họp ĐHĐCĐ theo ba hình thức trên. Thực tế, có nhiều công ty lớn đã áp dụng việc họp trực tuyến và biểu quyết online và đã thống nhất được các nội dung trong cuộc họp. Tuy nhiên, để kết quả của việc biểu quyết được công nhận thì các cổ đông vẫn phải bỏ vào thư bảo đảm và gửi cho HĐQT. Đây có thể xem là những phiền phức, gánh nặng không cần thiết đối với các cổ đông.

Nhận thức được vấn đề này, Luật DN 2014 đã có một bước thay đổi rất tích cực, bên cạnh hình thức (1) tham gia trực tiếp và (2) thông qua đại diện theo uỷ quyền thì còn có các (3) “hình thức khác” do pháp luật, điều lệ công ty quy định. Mặc dù “các hình thức khác” ở đây cũng chưa được làm rõ, nhưng quy định này đã trao quyền chủ động cho các doanh nghiệp trong việc tổ chức họp Đại hội đồngcổ đông, bảo đảm quyền và lợi ích của toàn bộ các cổ đông. Các hình thức khác ở đây được hiểu là việc áp dụng linh hoạt các biện pháp, công cụ, phương tiện điện tử như truyền hình trực tiếp, kết nối trực tiếp hai chiều, các phần mềm họp trực tuyến... phù hợp với các đặc điểm cụ thể của từng công ty [39].

Những thay đổi về tổ chức Đại hội cổ đông đã được triển khai theo hướng bảo vệ tiếng nói của CĐTS, cụ thể như sau:

LDN 2005 quy định tỷ lệ 65% và 75% là những tỉ lệ sở hữu cổ phần mang tính chất quyết định. Điều này có nghĩa là những cổ đông, nhóm cổ đông giữ 35% hoặc 25% sẽ có quyền phủ quyết các quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT liên quan đến các nội dung tại điều 102 và 104 Luật Doanh nghiệp 2005. Những tỉ lệ này trong LDN 2014 lần lượt là 51% và 65%. Việc giảm tỉ lệ cổ phần để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có ý nghĩa trong việc quyết định các vấn đề quan trọng của công ty từ đó việc quản lý công ty có hiệu quả hơn. Nhờ quy định này sẽ hạn chế những trường hợp chỉ vì lợi ích của một thiểu số cổ đông trong công ty mà ngăn cản những chính sách lớn có lợi cho đa số cổ đông. Tuy nhiên, xét trên phương diện bảo vệ CĐTS, quy định này sẽ có tác động tiêu cực khi mà phần sở hữu của nhiều cổ đông nhỏ sẽ không còn giá trị. Theo đó, các cổ đông hoặc nhóm cổ đông chỉ cần có đủ 51 hoặc 65% cổ phần là có thể quyết định các vấn đề của công ty. Một khi họ đã đạt được một mức sở hữu cổ phần nhất định thì tiếng nói, ý kiến hay phiếu bầu của các cổ đông còn lại không còn ý nghĩa.

2.2.2. Những hạn chế, bất cập và nguyên nhân

2.2.2.1. Thực trạng vi phạm các quyền cơ bản của CĐTS trong Công ty cổ phần

LDN đã quy định các quyền cơ bản của cổ đông trong CTCP một cách rõ ràng, nhưng trong thực tế tình trạng vi phạm quyền của cổ đông vẫn diễn ra thường xuyên.

Quyền tham dự và biểu quyết tại ĐHĐCĐ bị hạn chế

LDN đã quy định rất rõ ràng rằng tất cả các cổ đông phổ thông đều có quyền tham dự và biểu quyết mọi vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Mỗi một cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết, như vậy về nguyên tắc, đã là

cổ đông nắm giữ cổ phần của công ty thì dù ít hay nhiều đều có quyền ngang nhau trong việc tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Trên thực tế, hầu hết các CTCP đều không thực hiện triệt để nguyên tắc này. Lý do mà các công ty đưa ra đều không dựa trên cơ sở pháp lý cụ thể mà chỉ là ý chí của từng công ty để biện minh cho sự vi phạm của mình như: Do địa điểm tổ chức chật hẹp, không đủ diện tích cho tất cả các cổ đông trong công ty tham dự ngôi họp. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông phải nắm giữ một tỷ lệ vốn tối thiểu như 100 triệu, 500 triệu hay 1% vốn điều lệ mới được tham dự cuộc họp. Như vậy, các cổ đông nhỏ, CĐTS phải tập hợp nhau lại để đạt một tỷ lệ tối thiểu và ủy quyền cho một người đại diện đi họp. Nếu như các CĐTS do không có thông tin nên không thể tập hợp nhau lại trong một thời gian ngắn hoặc không có cùng quan điểm thì sẽ không thể có tiếng nói trong cuộc họp ĐHĐCĐ đành phải đứng ngoài cuộc để cho các cổ đông lớn quyết định mọi vấn đề liên quan đến lợi ích của chính mình.

Vấn đề phân biệt đối xử giữa cổ đông "giàu" với cổ đông "nghèo" đã làm nhiều cổ đông hết sức bất mãn. Điều lệ một công ty quy định "Những cổ đông chiếm giữ ít nhất 1% vốn điều lệ là đại biểu đương nhiên của đại hội. Các cổ đông khác không đủ 1% vốn điều lệ thì đơn vị có trách nhiệm nhóm họp: chỉ định người thay mặt đi dự họp.

Vượt qua các điều kiện trên, cổ đông có tên trong danh sách cổ đông nhiều khi cũng không có thông tin đầy đủ về cuộc họp vì không được gửi giấy mời họp. Khá hơn, giấy mời họp đến muộn so với thời hạn 7 ngày quy định trong luật hoặc cổ đông không được nhận trước các tài liệu phục vụ cuộc họp. Vì thế, họ không có sự chuẩn bị thích đáng trước khi dự họp, càng khó có thể đưa ra quyết định đúng đắn cho các vấn đề được đưa ra biểu quyết.

Quyền thông tin của cổ đông: Phần lớn các cổ đông không được tiếp cận các thông tin trọng yếu của công ty hoặc không đầy đủ, hoặc thiếu chính

xác và trung thực. Các CĐTS hầu như không nhận được thông báo về quyết định của ĐHĐCĐ, tóm tắt báo cáo tài chính, thông báo về việc trả cổ tức.

2.2.2.2. Sự lạm quyền của cổ đông nhà nước trong các Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước

Khi còn là doanh nghiệp Nhà nước, cách hành xử của chủ sở hữu Nhà nước khác xa với cách sử dụng quyền sở hữu của Nhà nước với tư cách cổ đông trong CTCP sau quá trình chuyển đổi. Trong doanh nghiệp Nhà nước mà Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ chủ sở hữu nhà nước toàn quyền quyết định các vấn đề lớn của doanh nghiệp như: quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm và chế độ lương, thưởng cho thành viên HĐQT, tổng giám đốc (hoặc giám đốc), quyết định chiến lược, định hướng phát triển công ty, quyết định các dự án đầu tư có giá trị lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản trên sổ kế toán của công ty Nhà nước không có HĐQT (Điều 64). Sau cổ phần hóa, Nhà nước trở thành một cổ đông và có các quyền như những cổ đông khác, dù có là cổ đông lớn đi chăng nữa (trong công ty mà Nhà nước nắm trên 50% tổng số cổ phần). Tuy vậy người đại diện cho cổ đông Nhà nước vẫn muốn dựa vào quyền lực Nhà nước (cơ quan thanh tra, đăng ký kinh doanh) để giải quyết các xung đột trong nội bộ công ty thay vì sử dụng các thiết chế luật định là ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS và tiếp đó là tòa án.

Ngày 21/11/2013, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa xét xử vụ tham nhũng tại CTCP kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam (Công ty Vifon). Công ty Vifon được thành lập năm 1993, là doanh nghiệp Nhà nước, hạch toán độc lập do ông Nguyễn Bi làm Tổng Giám đốc Bà Nguyễn Thanh Huyền làm kế toán trưởng. Năm 2004, Vifon chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành CTCP (51% vốn Nhà nước), ông Nguyễn Bi tiếp tục được giữ chức Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng giám đốc. Bà Nguyễn Thanh

Huyền làm Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính và bà Đàm Tú Liên tiếp quản ghế kế toán trưởng. Theo cáo trạng của cơ quan thực hiện quyền công tố tại Tòa: Từ năm 2002-2006, lợi dụng giai đoạn chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang doanh nghiệp cổ phần, Nguyễn Bi và Nguyễn Thanh Huyền đã chỉ đạo, thực hiện hạch toán sai tài khoản, sai nguồn vốn, lấy tiền của Nhà nước và các cổ đông để đưa vào huy động vốn cho cá nhân, sau đó rút ra chiếm đoạt, gây thiệt hại cho Nhà nước và Công ty Vifon hơn 18 tỉ đồng. Trong đó, Nguyễn Thanh Huyền giữ vai trò chủ mưu, tổ chức thực hiện hoạch toán sai tài khoản, sai nguồn vốn để chiếm đoạt 9,9 tỉ đồng vốn Nhà nước và gần 1,4 tỉ đồng tiền cá nhân. Ngoài ra, Huyền còn giúp sức cho Nguyễn Bi chiếm đoạt 2,3 tỉ đồng. Tháng 12-2003, Nguyễn Bi chỉ đạo Nguyễn Thanh Huyền lấy 1,8 tỉ đồng là tiền của Công ty Vifon để mua cổ phiếu cho cá nhân mình. Sau đó, Bi đã bán lại 10.000 cổ phần cho người khác để thu lợi. Ngoài ra, Nguyễn Bi còn tự ý quyết định chia thưởng gần 300.000 USD từ quỹ khen thưởng của công ty cho bản thân và một số lãnh đạo, gây thiệt hại cho Nhà nước 4,7 tỉ đồng. Nguyễn Bi còn ký 2 quyết định khen thưởng không gây thiệt hại 3,5 tỉ đồng cho Nhà nước [44].

2.2.2.3. Những bất cập trong cách thức thực hiện quyền của CĐTS trong Công ty cổ phần

Bản thân nhận thức còn yếu của cổ đông cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến những tranh chấp kéo dài trong nội bộ công ty. Khi HĐQT vi phạm điều lệ, không hoàn thành nghĩa vụ, các cổ đông không thực hiện quyền thay thế HĐQT của mình mà viết đơn tố cáo yêu cầu cơ quan Nhà nước can thiệp; khi công ty có dấu hiệu vi phạm chế độ quản lý tài chính thì cổ đông không yêu cầu BKS của công ty làm rõ mà lại yêu cầu cơ quan nhà nước thanh tra, kiểm soát.

Một số doanh nghiệp đã chuyển đổi CTCP, các cổ đông là người lao động trong doanh nghiệp vẫn chưa thể từ bỏ thói quen sử dụng các thiết chế chính trị, xã hội như tổ chức Đảng, Công đoàn, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên để bày tỏ nguyện vọng của mình, vì thế ĐHĐCĐ trong các công ty này không phát huy được vai trò của mình.

(1) Bất cập liên quan đến nhóm quyền tài sản

Cổ tức được chi trả không công bằng: Thể hiện trong một số hình thức sau đây:

Một là, chia cổ tức bằng cổ phiếu tính theo mệnh giá, không theo thị giá của cổ phiếu khi giá cổ phiếu của công ty đang tăng lên. Bằng cách này các cổ đông đã lấy đi một phần thặng dư vốn của công ty, nguồn vốn cần thiết để phát triển và người được lợi nhiều nhất chính là các cổ đông lớn. Hơn nữa, cách làm nói trên còn làm giảm giá trị cổ phần của công ty bởi nó “pha loãng” cổ phiếu công ty (tức là tăng cung về cổ phiếu công ty), và làm suy giảm tiềm năng phát triển của công ty trong tương lai.

Hai là, “cổ phần hóa” thặng dư vốn và phân phối số cổ phần đó cho cổ đông. Hay thực chất là công ty chia cổ phần cho các cổ đông thay vì phát hành cổ phần để huy động vốn. Cụ thể hơn, các cổ đông chia cổ phần đó cho nhau để chuyển nhượng cho người khác không chi thu lại vốn đã đầu tư và cả phần thặng dư vốn đáng ra là thuộc sở hữu của công ty.

Ba là, phát hành nội bộ theo mệnh giá khi thị giá cổ phần của công ty cao hơn, thậm chí cao hơn nhiều so với mệnh giá của nó. Hệ quả của cách làm này tương tự như cách làm thứ nhất nói trên.

Tóm lại, cổ đông của không ít các cổ phần có xu hướng chạy theo lợi ích ngắn hạn, đầu cơ trước mắt, hơn là chú ý tăng cường tiềm năng phát triển lâu dài của công ty để đảm bảo lợi ích lâu dài và bền vững của chính họ.

Công ty chậm chi trả cổ tức hoặc không chịu chi trả cổ tức cho cổ đông.

Trước đây tình trạng các công ty đưa ra nhiều lý do để chưa ấn định ngày chi trả cổ tức (chỉ thông báo chung chung rằng sẽ chi trả khi có nguồn) hoặc ấn định ngày rồi xin lùi, xin khất rất phổ biến. Gia hạn trả cổ tức là bình thường nếu doanh nghiệp chưa sắp xếp được nguồn vốn hoặc cần vốn để đầu tư khi cơ hội xuất hiện, việc này chỉ bất thường khi công ty không “rõ ràng” với cổ đông.

Quyền ưu tiên mua trước bị vi phạm hoặc lạm dụng: Thường biểu hiện dưới một số hình thức sau đây:

Một là, cổ đông đa số với vị thế chi phối của mình tại ĐHĐCĐ đã bỏ phiếu ra nghị quyết phát hành thêm cổ phần mới theo phương thức phát hành nội bộ và dành cho mình quyền mua nhiều hơn với giá ưu đãi so với các cổ đông khác.

Hai là, phát hành dưới hình thức “ưu tiên cho người lao động” với tỷ lệ khác so với tỷ lệ sở hữu, tỷ lệ này được dựa trên thời gian làm việc. Lúc này, những cổ đông đã làm việc lâu năm và thường là thành viên HĐQT và những người quản lý khác được hưởng lợi nhiều hơn so với các cổ đông, người lao động khác.

Ba là, các cổ đông lớn trong công ty tự coi mình là cổ đông chiến lược và vận động các cổ đông khác coi mình là “cổ đông chiến lược”. Với vị thế lớn cổ đông đa số và với danh nghĩa là cổ đông chiến lược, cổ đông này đã “hợp pháp hóa” nghị quyết của ĐHĐCĐ dành quyền ưu tiên mua cổ phần mới phát hành của công ty với tỷ lệ cao hơn và với mức giá thấp hơn nhiều so với các “cổ đông bình thường” khác. Những hiện tượng nói trên đã vi phạm nguyên tắc đối xử bình đẳng giữa các cổ đông cùng loại; là hành vi tước đoạt

một phần giá trị tài sản của các cổ đông nhỏ; và đó cũng có thể coi là một hình thức tham ô giá trị tài sản của công ty.

(2) Cổ đông lớn hạn chế CDTs thực hiện quyền dự họp

Công ty yêu cầu cổ đông phải sở hữu lượng cổ phần nhất định mới được tham dự, biểu quyết, được chất vấn tại ĐHĐCĐ. Có nhiều CTCP tự đặt ra quy định hoặc quy định trong Điều lệ về việc cổ đông phải nắm trong tay số lượng cổ phần nhất định mới được tham dự ĐHĐCĐ với lý do công ty có số lượng cổ đông lớn nên không thể thuê được địa điểm để tổ chức cho tất cả các cổ đông tham dự, chưa kể kinh phí gia tăng, thậm chí lãng phí nếu cổ đông không tham dự; thực hiện nguyên tắc “một cổ phần, một phiếu bầu” có thể khiến cho ĐHĐCĐ kéo dài hơn dự kiến do thủ tục triệu tập phức tạp mà khoảng thời gian từ khi chốt danh sách đến khi họp là ngắn (dưới 30 ngày làm việc). Hay việc quy định một tỷ lệ nắm giữ cổ phần nhất định đã được thể hiện trong Điều lệ mà chính các cổ đông đã thông qua nên mặc nhiên các cổ đông phải công nhận (bao gồm cả cổ đông vào công ty sau này

Công ty buộc cổ đông phải đăng ký trước mới được tham dự ĐHĐCĐ.

Trong khi LDN không có quy định nào buộc cổ đông phải đăng ký mới được tham dự ĐHĐCĐ. Thậm chí, Luật còn quy định, cổ đông đến muộn vẫn được tham dự đại hội và biểu quyết một số vấn đề chưa được biểu quyết. Nhưng một số công ty vẫn cố tình đưa ra quy định buộc cổ đông phải đăng ký trước mới được tham dự ĐHĐCĐ, gây bất tiện cho các CDTs. Ví dụ, Tháng 2/2014, một công ty thuộc Vinacomin tổ chức ĐHĐCĐ bất thường, yêu cầu cổ đông phải đăng ký trước, khiến Ủy ban chứng khoán nhà nước phải lên tiếng, yêu cầu công ty giải trình. Sau đó, doanh nghiệp này đã phải ra thông báo mới, cho phép cổ đông tham dự mà không cần đăng ký. Trong thông báo họp ĐHĐCĐ năm 2014 của CTCP Than Cao Sơn đưa ra hồi cuối tháng 2 vừa

qua cũng buộc cổ đông phải đăng ký trước ngày 25/3 thì mới được Ban tổ chức đại hội chấp nhận.

Còn nhiều hình thức nhằm gây phiền toái cho việc dự họp ĐHĐCĐ của CĐTTS như: mời họp cận ngày tổ chức, không gửi thông báo mời họp hoặc gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ kèm theo thư uỷ quyền đương nhiên cho HĐQT, buộc cổ đông phải sử dụng mẫu uỷ quyền có đóng dấu treo của công ty... Có trường hợp doanh nghiệp không cho cổ đông vào dự họp, bởi giấy uỷ quyền được lấy từ website công ty, không có đóng dấu treo. Bản có dấu treo được công ty cung cấp cho cổ đông kèm thư mời họp, nhưng cổ đông không nhận được thư mời.

(3) Cổ đông lớn hạn chế CĐTTS thực hiện quyền biểu quyết

Công ty quy định bỏ phiếu tại cuộc họp ĐHĐCĐ theo đầu người, chứ không theo số cổ phần sở hữu; Đối với việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, nhiều công ty đã không gửi văn bản đến cho cổ đông hoặc gửi thiếu tài liệu; Tại đại hội, muốn phát biểu, tranh luận cũng khó vì họp muộn, ca nhạc kéo dài, báo cáo đọc lâu nên thời gian thảo luận đôi khi chỉ còn 10 - 15 phút... Tất cả nhằm làm nản lòng CĐTTS.

(4) Cổ đông lớn cố tình vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin, cố tình sai phạm trong thực hiện Báo cáo tài chính

Trên thực tế các CTCP không bao giờ tự nguyện công bố thông tin hoặc công bố thông tin một cách trung thực; việc công bố thông tin còn mang tính hình thức và đối phó, cổ đông lớn hoặc là hạn chế quyền tiếp cận thông tin của CĐTTS hoặc là che dấu hầu hết các thông tin quan trọng để sử dụng cho mục đích tư lợi, gây ra những thiệt hại đáng kể cho các CĐTTS. Thời gian gần đây nhiều trường hợp cổ đông nội bộ tại các doanh nghiệp niêm yết vi phạm quy định về công bố thông tin trước khi thực hiện mua, bán cổ phiếu bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán xử phạt. Cổ

đông lớn còn cố tình sai phạm trong thực hiện Báo cáo tài chính. Các dạng gian lận Báo cáo tài chính có thể kể đến như: che giấu công nợ và chi phí, ghi nhận doanh thu không có thật, định giá sai tài sản, ghi nhận sai niên độ... gây thiệt hại cho cổ đông.

Tiểu kết chương

Thực tiễn cho thấy việc quy định quyền của các cổ đông trong luật vẫn chưa được thực thi, áp dụng một cách triệt để và hiệu quả trên thực tế. Cơ chế thực thi, giám sát chưa nghiêm và một phần cũng do chính các cổ đông không thực hiện đầy đủ các quyền năng của mình. Chương 2 của luận văn tập trung nghiên cứu các quy định về quyền lợi của CĐTS trong CTCP như nhóm quyền về tài sản, nhóm quyền về thông tin... Bên cạnh đó, nội dung của chương cũng phân tích các cơ chế bảo vệ CĐTS được quy định theo pháp luật hiện hành. Các kết quả đạt được, các hạn chế trong thực hiện pháp luật về quyền của CĐTS như quyền chung, sự lạm quyền của các cổ đông Nhà nước trong các CTCP Nhà nước... đều được đề cập làm sáng tỏ.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN THEO PHÁP LUẬT DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

3.1. Các định hướng đối với việc nâng cao hiệu quả cơ chế bảo vệ quyền lợi của CĐTS trong Công ty cổ phần ở Việt Nam

Việc bảo vệ CĐTS có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó đảm bảo cho sự an toàn của nhà đầu tư khi đầu tư vào doanh nghiệp. Và chỉ số bảo vệ CĐTS đo lường mức độ an toàn, đánh giá sự an toàn đến đâu trên thang điểm 100. Doanh nghiệp bản chất được thành lập là để huy động vốn khi tham gia kinh doanh. Vốn của doanh nghiệp gồm có vốn vay và vốn chủ sở hữu. Trong kinh doanh, hai nguồn vốn này đều có điểm lợi và bất lợi riêng. Nhưng nhìn chung thì vốn vay khó khăn hơn và rủi ro hơn, nhất là khi đầu tư các dự án kinh doanh có độ rủi ro cao. Vay ngân hàng, ngoài điều kiện vay khó khăn còn đòi hỏi doanh nghiệp phải có tài sản bảo đảm, tiếp đó là áp lực trả gốc, lãi hàng tháng. Nếu hoạt động kinh doanh có trục trặc thì doanh nghiệp sẽ gặp khó với việc trả nợ. Trong thời gian tới, việc hoàn thiện pháp luật về bảo vệ CĐTS cần hướng đến và đảm bảo các yêu cầu cơ bản sau:

Thứ nhất, nâng cao hiệu quả bảo vệ CĐTS hướng đến khuyến khích nhà đầu tư bỏ tiền ra kinh doanh, tăng nguồn vốn cho nền kinh tế

Trong bất kỳ thời đại nào, một quốc gia muốn phát triển nền kinh tế thì cần phải thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn nhân rồi từ người dân và nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài. Tuy nhiên, để huy động được các nguồn vốn từ các nhà đầu tư, thì chúng ta cần phải đặt ra các cơ chế pháp lý để bảo vệ họ, đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng mà họ thu được từ hoạt động đầu tư. Một khi quyền lợi của các cổ đông không được đảm bảo, thì họ sẽ không đầu tư hoặc lựa chọn các lĩnh vực đầu tư khác an toàn và hiệu quả hơn như gửi tiết

kiệm ở ngân hàng, hoặc cũng có thể mang tiền đi đầu tư ở những nơi có cơ chế bảo vệ nhà đầu tư tốt hơn.

Mặc dù CĐTTS luôn gắn liền với số vốn ít ỏi, số vốn mà dường như chẳng có ý nghĩa gì đối với nền kinh tế nếu như họ chỉ đầu tư một mình, nhưng đi liền với đó, CĐTTS lại chiếm đại đa số trong các nhà đầu tư. Chính số đông đã tạo ra vai trò quan trọng của các CĐTTS trong việc tạo ra nguồn vốn cho nền kinh tế. Như vậy, việc bảo vệ CĐTTS mang nhiều ý nghĩa dưới nhiều góc độ khác nhau, nhưng đầu tiên phải kể đến mục tiêu nhằm khuyến khích các CĐTTS bỏ tiền ra kinh doanh. Việc CĐTTS bỏ tiền ra kinh doanh trước tiên là đảm bảo nhu cầu tìm kiếm lợi nhuận cho chính họ và cũng thông qua đó thu hút, tập trung nguồn vốn cho nền kinh tế. Các cổ đông lớn, dù với số vốn lớn đủ để họ mang lại lợi nhuận cao cho chính họ và đóng góp quan trọng trong nền kinh tế, nhưng thực tế đã chứng minh họ không phải là số đông đủ để giúp nền kinh tế vận hành và phát triển một cách tốt nhất nếu như không có sự đồng lòng, sát cánh của những CĐTTS dù ít tiền nhưng luôn chiếm số đông.

Rõ ràng CĐTTS có vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo nguồn vốn cho nền kinh tế quốc gia. Vì vậy, nhà nước với vai trò là người thực hiện các sách lược vĩ mô điều tiết nền kinh tế cần nhận thức rõ hơn ai hết về vấn đề này, để xây dựng các công cụ pháp lý hữu hiệu và hoàn thiện các chế định pháp lý hiện hành nhằm bảo vệ hiệu quả quyền lợi của các nhà đầu tư nhỏ. Đồng thời, thông qua đó, tạo niềm tin và khuyến khích CĐTTS bỏ tiền ra kinh doanh hoặc tin tưởng thực hiện các dự án đầu tư trong nước và trực tiếp tạo nguồn vốn cho sự vận hành của nền kinh tế. Nếu ví von một chút, thì có lẽ hình ảnh những CĐTTS được so sánh giống như những người hiến máu liên tục và quan trọng cho nền kinh tế của mỗi quốc gia. Chính vì vậy, bảo vệ CĐTTS là tạo ra sự yên tâm cho các CĐTTS để khuyến khích họ bỏ tiền ra đầu

tư kinh doanh và thông qua đó, thu hút được nguồn vốn phục vụ cho sự phát triển của nền kinh tế.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả bảo vệ CĐTS nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của công ty cổ phần và thị trường chứng khoán.

Không thể phủ nhận vai trò quan trọng của CTCP và thị trường chứng khoán đóng góp cho nền kinh tế quốc gia, bởi lẽ đây là loại hình công ty phát triển phổ biến nhất trên thế giới với quy mô lớn, hiệu quả hoạt động của loại hình doanh nghiệp này tác động trực tiếp đến sự tăng trưởng, thậm chí là sự tồn tại của nền kinh tế. Cùng với đó, thị trường chứng khoán với sức mạnh của mình, có vai trò như biểu đồ của nền kinh tế ở mỗi quốc gia. Chính vì tầm quan trọng và những đóng góp to lớn của CTCP và thị trường chứng khoán cho nền kinh tế, nên bất kỳ quốc gia nào cũng chú trọng xây dựng các công cụ pháp lý để bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển của loại hình doanh nghiệp này.

Xuất phát từ bản chất của vấn đề thì cả CTCP và thị trường chứng khoán cũng đều được xây dựng nên từ những nhà đầu tư, cụ thể là từ cổ đông của các CTCP. Nhà đầu tư bỏ tiền đầu tư nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận và đó là nguồn gốc hình thành nên loại hình doanh nghiệp này. Có thể nói không thể có CTCP cũng như thị trường chứng khoán nếu như không có nhà đầu tư nào chịu bỏ tiền ra kinh doanh. Chính vì vậy nhà nước muốn duy trì sự tồn tại và đảm bảo sự phát triển cho CTCP và thị trường chứng khoán, thì trước tiên và quan trọng hơn cả là phải bảo vệ được quyền lợi của các cổ đông mà trọng tâm là các CĐTS. Như một triết lý sinh tồn tự nhiên, phải bảo vệ được quyền lợi của CĐTS thì những ông chủ nhỏ này mới chịu bỏ tiền ra thành lập hoặc tham gia vào CTCP và đây là điều kiện để duy trì sự tồn tại và đảm bảo sự phát triển của loại hình doanh nghiệp này cũng như của thị trường chứng khoán. Ngược lại, nếu như không có các công cụ pháp lý hữu hiệu để họ thực hiện các quyền của mình hay không tạo được niềm tin về việc họ đầu

tư sẽ có lợi nhuận, thì có lẽ chẳng nhà đầu tư nào bỏ tiền ra để thành lập hay tham gia vào CTCP cũng như mua chứng khoán trên thị trường chứng khoán, bởi đầu tư là vì mục đích tìm kiếm quyền lợi và khi không có niềm tin mình sẽ được hưởng quyền lợi từ hoạt động đầu tư thì chắc chắn không ai lại bỏ tiền ra kinh doanh.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả bảo vệ CĐTS nhằm xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh để thu hút đầu tư

Nền kinh tế quốc gia được xây dựng nên từ nguồn vốn và hoạt động kinh doanh của các nhà đầu tư, bao gồm cả nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy thu hút được càng nhiều nhà đầu tư thì nền kinh tế sẽ càng phát triển và đem lại hiệu quả cao cho xã hội. Do đó, cần thiết phải xây dựng một môi trường kinh doanh lành mạnh, có cơ chế bảo hộ quyền lợi cho nhà đầu tư thích đáng vì đây là điều kiện quan trọng và tiên quyết trong việc thu hút các nhà đầu tư.

Môi trường kinh doanh là một khái niệm tương đối trừu tượng và có thể nôm na hiểu đó là tổ hợp của những yếu tố quyết định đến hiệu quả của hoạt động kinh doanh và quyết định đầu tư của các nhà đầu tư. Xét về bản chất, việc thu hút các nhà đầu tư, mà chủ yếu là các nhà đầu tư nước ngoài của các quốc gia hiện nay không chỉ dừng lại ở góc độ kêu gọi các nhà đầu tư đến hợp tác, đến đầu tư mà đó đã trở thành một cuộc tranh đua gay gắt và quyết liệt giữa các quốc gia nhằm “giành giật” được các nhà đầu tư về phía mình. Đã là cạnh tranh, thì các quốc gia luôn tìm cách chứng tỏ sức mạnh, sự cuốn hút của mình và không cách thức nào tốt hơn là xây dựng một môi trường kinh doanh lành mạnh mà trong đó các thủ tục hành chính được lược bỏ trở thành giản đơn, thực hiện nhiều chính sách ưu đãi và đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các nhà đầu tư để thu hút sự chú ý từ họ.

Một trong những yếu tố không thể thiếu tạo nên môi trường kinh doanh đó là mức độ bảo vệ quyền lợi của CĐTS của mỗi quốc gia, hay nói cách khác, đây là một trong những tiêu chí quan trọng, không thể thiếu trong việc đánh giá sự lành mạnh, điểm số của môi trường kinh doanh. Như đã đề cập ở trên, CĐTS luôn chiếm đại đa số trong các nhà đầu tư, kể cả nhà đầu tư trong nước hay nhà đầu tư nước ngoài, do đó việc xây dựng cơ chế pháp lý hữu hiệu trong việc bảo vệ CĐTS không chỉ giữ được chân các nhà đầu tư trong nước lựa chọn đầu tư tại sân nhà mà còn có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc thu hút, lôi kéo các nhà đầu tư nước ngoài đến thực hiện các dự án đầu tư. Cũng chính vì vậy mà khi WB thực hiện các báo cáo về “Môi trường kinh doanh” của các quốc gia trên thế giới trong nhiều năm gần đây, mức độ bảo vệ CĐTS luôn được tổ chức này xem là một trong mười tiêu chí để đánh giá .

Thực trạng về môi trường kinh doanh còn nhiều bất cập ở Việt Nam xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, như đường lối chính sách của nhà nước, thời gian và chi phí mà một doanh nghiệp trong nước phải bỏ ra để đáp ứng được các quy định kinh doanh như thành lập và vận hành doanh nghiệp, giao dịch thương mại quốc tế, nộp thuế, giải thể doanh nghiệp..., tuy nhiên chúng ta không thể phủ nhận rằng sự yếu kém trong công tác bảo vệ các nhà đầu tư nói chung và các CĐTS nói riêng đã góp phần tạo nên tình trạng đáng buồn của môi trường kinh doanh trong nước hiện nay.

Trước thực trạng môi trường kinh doanh Việt Nam còn nhiều yếu kém và hạn chế cùng với sự cần thiết phải thu hút các nhà đầu tư, chúng ta cần phải thực hiện một cách hiệu quả vấn đề bảo vệ CĐTS. Bảo vệ được quyền lợi của CĐTS là việc làm quan trọng và cần thiết đầu tiên để xây dựng một môi trường kinh doanh lành mạnh nhằm thu hút các nhà đầu tư, kể cả những nhà đầu tư trong nước lẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong Công ty cổ phần theo pháp luật doanh nghiệp ở Việt Nam

3.2.1. Hoàn thiện các quy định của pháp LDN về CĐTS trong công ty cổ phần

Phân tích những quy định của LDN năm 2014, so sánh với những quy định của LDN năm 2005, cũng như các quy định của các văn bản pháp luật khác có liên quan, chúng ta thấy, về cơ bản pháp luật Việt Nam hiện hành đã thiết lập một cơ chế nhằm bảo vệ các CĐTS trong CTCP. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng các quy định này đã phát sinh nhiều vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện. Chúng tôi xin nêu một vài kiến nghị nhằm góp phần giải quyết vấn đề này:

Văn bản hướng dẫn thi hành LDN năm 2014 cần phải định nghĩa rõ ràng CĐTS là ai, đặc điểm của CĐTS là gì để có thể nhận dạng được họ, đồng thời để họ biết quyền và nghĩa vụ của mình ra sao. Vấn đề này rất quan trọng, nhưng trong LDN năm 2014 không có quy định nào nói về CĐTS là ai, chúng ta chỉ định nghĩa CĐTS dựa trên các quy định diễn tả về cổ đông lớn. Theo chúng tôi, việc xác định có là CĐTS hay không không nên dựa vào tỷ lệ sở hữu với những con số tuyệt đối, mà nên căn cứ vào khả năng chi phối được công ty, khả năng áp đặt quan điểm, ý chí, đường lối, sách lược của mình trong công ty. Tùy vào cơ cấu sở hữu mỗi công ty để xác định đâu là CĐTS sẽ chính xác hơn, tránh tình trạng cùng một tỷ lệ sở hữu cổ phần như nhau nhưng có công ty thì họ là CĐTS, có công ty thì họ lại không phải là CĐTS nếu căn cứ theo tỷ lệ 10%. Tham khảo quy định của Trung Quốc, tỷ lệ này là 3%, là mức có thể chấp nhận được. Chúng tôi kiến nghị nên quy định tỷ lệ này nhỏ xuống và kết hợp với các tiêu chí khác như cơ cấu tỷ lệ sở hữu, khả năng chi phối... hoặc là không căn cứ vào tỷ lệ cổ phần cụ thể để quy định là CĐTS, mà trao quyền cho chính công ty đó quyết định, thể hiện trong bản

điều lệ công ty ghi tiêu chí CĐTS là gì, và phải được tất cả cổ đông đồng ý thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ. Sau mỗi lần phát hành thêm cổ phần, tăng giảm vốn điều lệ thì nghị quyết của ĐHĐCĐ phải có điều chỉnh cụ thể về tiêu chí xác định CĐTS. Việc trao cho công ty quyền này sẽ tạo sự chủ động cho công ty và đại diện cho tiếng nói của tất cả cổ đông, và quan trọng là phù hợp với chính công ty đó thì quy định sẽ phát huy tác dụng.

3.2.2. Hoàn thiện pháp luật về cơ chế bảo vệ cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần

3.2.2.1. Tăng cường ý thức tự bảo vệ mình của cổ đông thiểu số

Quy định của LDN về bảo vệ CĐTS chỉ là trao cho các cổ đông công cụ bảo vệ mình. Các công cụ này có được sử dụng hay không sử dụng và được sử dụng hiệu quả đến mức độ nào, phần lớn phụ thuộc vào chính các CĐTS. Ý thức của CĐTS trong việc tự chủ động bảo vệ mình là điều vô cùng quan trọng, mặc dù một cá nhân đơn lẻ CĐTS không thể tự bảo vệ được quyền lợi của mình nhưng khi họ luôn ý thức được sự cần thiết của vấn đề này và không còn thờ ơ, phó mặc số phận của mình cho các cổ đông lớn thì đây là điều kiện quan trọng để họ tập hợp, liên kết với nhau để tạo thành “nhóm cổ đông” thực hiện các quyền mà pháp luật cho phép, thông qua đó ít nhiều thể hiện tiếng nói của mình trong công ty. Khi và chỉ khi CĐTS ý thức được sự cần thiết phải tự bảo vệ mình thì các quy định của pháp luật mới phát huy được vai trò của mình. Quá trình sử dụng “quyền của CĐTS” đồng thời sẽ là căn cứ để các nhà làm luật xây dựng và hoàn thiện “công cụ pháp lý”.

Do vậy về phía mình, CĐTS cần nắm vững quyền và phương thức bảo vệ quyền của mình. Trước hết là bằng cách tiếp cận các quy định của pháp luật, vận dụng linh hoạt các quyền mà pháp luật trao cho mình, để không còn lúng túng trước cổ đông lớn. Sau đó là ý thức đoàn kết, cùng nhau tập hợp lại thành “nhóm cổ đông”, ít nhiều thể hiện tiếng nói của mình trong công ty.

Các CĐTS có thể tăng cường việc liên kết cùng nhau xác lập một tỷ lệ biểu quyết đối trọng với các cổ đông lớn được ghi nhận trong các văn bản pháp lý doanh nghiệp để có cơ hội tham gia quyết định các vấn đề quan trọng của công ty; và cần phải chủ động trong việc thực hiện quyền giám sát của mình, đặc biệt cần phải hiểu rõ và sử dụng vai trò của BKS một cách thông minh và phù hợp. Về phía các cơ quan nhà nước, cần phải tăng cường giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi để các CĐTS có thể tiếp cận và nắm bắt pháp luật hơn nữa. Nhà nước có thể yêu cầu chính các CTCP mở các lớp phổ biến pháp luật về CTCP và các vấn đề liên quan đến CĐTS, hoặc là để công tâm hơn chính các cơ quan có thẩm quyền bảo vệ CĐTS có thể mở các lớp học này...

Thứ nhất, khoản 2 Điều 114 LDN năm 2014 quy định cho các cổ đông hoặc nhóm cổ đông đạt tỷ lệ 10% tổng số cổ phần phổ thông có các quyền triệu tập ĐHĐCĐ, đề cử người vào HĐQT và BKS, xem xét trích lục biên bản nghị quyết của ĐHĐCĐ, yêu cầu BKS từng vấn đề cụ thể. Như đã trình bày ở trên, tỷ lệ 10% là rất lớn, rất khó để cổ đông các công ty đại chúng hay các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa đạt được (trong khi đó, tỷ lệ này ở Trung Quốc chỉ là 3%). Khi đã thỏa mãn tỷ lệ này thì phải thỏa mãn một điều kiện khác, đó là phải sở hữu ít nhất sáu tháng liên tục – điều kiện đủ. Quy định này đã làm khó các cổ đông khi thực hiện quyền của họ. Theo quy định của pháp luật thì cổ đông nhận chuyển nhượng cổ phần trong thời gian giữa hai phiên họp ĐHĐCĐ thì được phép tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ. Pháp luật đã thừa nhận quyền tham dự của họ, tại sao lại không cho họ được tham gia biểu quyết góp ý kiến? Tại sao cho phép tham gia phiên họp ĐHĐCĐ, nhưng lại không cho họ thực hiện các quyền của mình tại khoản 2 Điều 114; sự hiện diện của họ tại ĐHĐCĐ chỉ cho đủ hay sao? Quy định này thực chất chỉ làm khó các cổ đông nhỏ, bởi nếu là các cổ đông lớn nhận chuyển nhượng nhưng không đủ sáu tháng thì luật cũng không đề cập họ có quyền biểu quyết hay

không. Ví dụ trường hợp một cổ đông nhận chuyển nhượng tới 40% cổ phần của công ty trước ĐHĐCĐ chỉ hai tháng thôi thì cổ đông này có các quyền của nhóm cổ đông sở hữu 10% không? Thực tế cho thấy, khi cổ đông sở hữu tới 40% cổ phần thì đã là cổ đông lớn đến rất lớn, và họ được thực hiện quyền của mình như thông thường mà không gặp phải hạn chế nào. Ở đây đã tạo sự phân biệt đối xử giữa cổ đông nhỏ và cổ đông lớn, nếu là cổ đông lớn do nhận chuyển nhượng cổ phần nhưng chưa đủ sáu tháng thì vẫn có đầy đủ quyền, còn cổ đông nhỏ lại không. Pháp luật quy định đã là cổ đông là như nhau, mỗi cổ phiếu đều cho cổ đông sở hữu nó những quyền và nghĩa vụ ngang nhau, vậy tại sao lại hạn chế quyền của cổ đông nhỏ? Theo chúng tôi, nên quy định chi tiết khoản 2 Điều 114 theo hướng không quy định cổ đông, nhóm cổ đông phải sở hữu trong sáu tháng liên tục, đồng thời quy định tỷ lệ nhỏ hơn 10% thì phù hợp hơn, còn 10% là quá lớn.

Thứ hai, quy định tại khoản 3 Điều 114 LDN năm 2014 nhóm cổ đông tại khoản 2 Điều 114 triệu tập ĐHĐCĐ khi HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, quyền của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao, nhưng luật lại không quy định thế nào là vi phạm nghiêm trọng. Điều này làm quy định này mang tính hình thức. Văn bản hướng dẫn thi hành cần quy định rõ thế nào là vi phạm nghiêm trọng, trong những trường hợp nào thì HĐQT đã vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông. Có như thế cổ đông mới nắm rõ quyền của mình, tránh tình trạng cổ đông triệu tập ĐHĐCĐ một cách tùy tiện hay cổ đông không dám thực hiện quyền của mình. Đó đồng thời cũng là mức giới hạn cho các nhà quản lý, thành viên HĐQT trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình. Đồng thời, khi HĐQT có các sai phạm nghiêm trọng này thì cá nhân các cổ đông có được quyền khởi kiện trách nhiệm dân sự thành viên HĐQT khi đã không thực hiện quyền triệu tập ĐHĐCĐ hay không? Vấn đề này cũng không được luật đề

cập. Theo chúng tôi, song song với việc triệu tập ĐHĐCĐ thì cổ đông không mất quyền viện dẫn tới cơ quan nhà nước để bảo vệ khi lợi ích của mình bị thiệt hại thông qua các chế định về khởi kiện trách nhiệm dân sự, bởi đây là hai quan hệ độc lập: một quan hệ là làm tổn hại lợi ích chung, một quan hệ là gây thiệt hại lợi ích riêng của mỗi cổ đông. Chính vì vậy, cổ đông có quyền khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại cho bản thân và triệu tập ĐHĐCĐ để chấm dứt hành vi sai trái của HĐQT.

Thứ ba, quyền yêu cầu BKS kiểm tra các vấn đề liên quan đến quản lý và điều hành hoạt động của công ty; được xem xét, trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm, các báo cáo của BKS. Quyền thông tin này cần quy định cụ thể và chi tiết hơn, không chỉ là cung cấp các thông tin trong quá khứ mà cả thông tin tương lai như về thay đổi thị trường sản phẩm, thị trường đầu ra của công ty, những tác động của thị trường vốn và những yếu tố khác hoặc nhóm thông tin về HĐQT như: thành viên HĐQT có sở hữu bao nhiêu phần trăm trong công ty và những công ty khác, năng lực kinh nghiệm của HĐQT, ai giới thiệu vào HĐQT? Một vấn đề khác trong nhóm quyền này là quyền yêu cầu tra cứu, trích lục, sao chép thông tin, thì các cổ đông có nhu cầu tự làm hay yêu cầu bằng văn bản để công ty cung cấp, có phải tất cả các yêu cầu của cổ đông đều được chấp thuận? Chúng tôi cho rằng, cổ đông có quyền yêu cầu công ty cung cấp các thông tin cần thiết mà luật đã cho phép, bất kể khi đã được cung cấp trước đây rồi, và nếu HĐQT không cung cấp thì HĐQT vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin, làm tổn hại đến lợi ích của cổ đông và Tòa án có nghĩa vụ giải quyết khi có yêu cầu của cổ đông.

Thứ tư, vấn đề hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ. LDN năm 2014 tiếp tục trao cho các cổ đông quyền yêu cầu Tòa án, Trọng tài hủy quyết định ĐHĐCĐ khi trình tự và thủ tục triệu tập họp, trình tự, thủ tục ra quyết định và

nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc điều lệ công ty. Chúng tôi cho rằng, yêu cầu Tòa án hủy là hợp lý, căn cứ theo Bộ luật Dân sự năm 2005; không nên quy định cho Trọng tài thẩm quyền này bởi các lý do sau: vấn đề tranh chấp này có thuộc thẩm quyền của Trọng tài hay không thì còn nhiều tranh cãi, dẫn đến hệ quả khi Trọng tài giải quyết thì quyết định đó rất dễ bị Tòa án hủy với lý do không thuộc thẩm quyền của Trọng tài, như vậy sẽ rất phiền phức và tốn kém; tiếp nữa, để yêu cầu Trọng tài giải quyết thì không dễ, hoặc là điều lệ quy định hoặc là các bên phải thỏa thuận Trọng tài, nhưng thường điều lệ sẽ không quy định vấn đề này, còn khi tranh chấp thì khó có thể đi đến thỏa thuận Trọng tài được. Trước đây còn có việc tranh cãi về việc yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ là việc dân sự hay vụ án dân sự, nhưng sau khi Tòa kinh tế -Tòa án nhân dân tối cao cho rằng đây là loại việc dân sự chứ không có tranh chấp, không phải là vụ án kinh doanh, thương mại thì mới có cách hiểu thống nhất. Có thể lấy ví dụ trường hợp vụ kiện tụng giữa HĐQT cũ và HĐQT mới CTCP Đai Sài Gòn, Bản án sơ thẩm số 511/2006/KDTM-ST ngày 12/10/2006 cho rằng đây là vụ án dân sự và ra phán quyết chấp nhận kết quả Đại hội cổ đông bất thường, buộc HĐQT cũ phải giao “quyền lực” cho HĐQT mới. Nhưng sau khi bản án sơ thẩm bị kháng cáo lên Tòa Phúc thẩm – Tòa án nhân dân tối cao cho rằng, đây là việc dân sự và có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đã tuyên hủy Bản án sơ thẩm và yêu cầu giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Ngày 28/9/2007, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1875/QĐVDS-KDTM-ST tuyên hủy quyết định của ĐHĐCĐ, với tính cách là một việc dân sự. Đồng thời, theo quan điểm của Tòa kinh tế Tòa án nhân dân tối cao thì trong thời gian tòa án chưa ra bản án có hiệu lực pháp luật tuyên hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ thì quyết định của ĐHĐCĐ vẫn có hiệu lực pháp luật. Vấn đề này là chưa hợp lý bởi nếu sau khi tòa án tuyên hủy quyết định của

ĐHĐCĐ thì giải quyết ra sao với quyết định này khi nó đã và đang được thực hiện. Theo chúng tôi, nếu hiểu theo cách quyết định của ĐHĐCĐ vẫn có hiệu lực, thì nên bỏ quyền yêu cầu hủy quyết định của ĐHĐCĐ tại Điều 107 LDN năm 2005. Vì vậy, chúng tôi kiến nghị quyết định của ĐHĐCĐ đang bị khởi kiện thì không có hiệu lực và những người khởi kiện nhưng không đúng sẽ phải bồi thường thiệt hại cho công ty. Như vậy vừa bảo đảm phán quyết có hiệu quả nhưng không ai dám lợi dụng quyền năng này để làm sai trái hay cản trở sự phát triển của công ty.

3.2.2.2. Hoàn thiện cơ chế bảo vệ nội bộ đối với cổ đông thiểu số

Để việc bảo vệ CĐTS được hiệu quả chúng ta cần hoàn thiện cơ chế bảo vệ nội bộ, trong đó quan trọng hơn cả là cần phải đẩy mạnh việc hoàn thiện chế định pháp lý về BKS, để cơ quan này thực hiện đúng vai trò giám sát của mình trong CTCP, tránh được việc toàn bộ quyền lực trong CTCP đều tập trung vào HĐQT và GD /TGD. Tại Nghị quyết số 19-2017, Chính phủ đã giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thực hiện nhiệm vụ “Đảm bảo hiệu quả thực thi các quy định về Bảo vệ nhà đầu tư”, với mục tiêu từng bước nâng cao thứ hạng Chỉ số Bảo vệ CĐTS từ thứ 87/189 (năm 2016) lên thứ 80 (năm 2017) và 60 (năm 2020). Để đạt được mục tiêu này, tác giả kiến nghị một số sửa đổi trong pháp luật hiện hành, như sau:

Thứ nhất, sửa đổi quy định về mức độ chịu trách nhiệm của người quản lý

Để đảm bảo các nguyên tắc: người quản lý doanh nghiệp/doanh nghiệp phải làm việc/hoạt động vì lợi ích cao nhất của cổ đông và quyền lợi của cổ đông cũng cần phải được bảo vệ ở mức cao nhất, đề nghị xem xét sửa đổi Khoản 4, Điều 162, LDN năm 2014 như sau: “Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này hoặc nếu bị

cổ đông khởi kiện và được xác định là có gây thiệt hại cho lợi ích của công ty. Nếu hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quy định này và/hoặc gây thiệt hại cho công ty hoặc quyền lợi của các cổ đông khác, cổ đông có quyền yêu cầu người chấp thuận, ký kết hợp đồng và cổ đông, thành viên HĐQT, hoặc giám đốc hoặc tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó”.

Thứ hai, sửa đổi quy định về khởi kiện người quản lý

Khoản 2, Điều 161, LDN năm 2014 quy định: “Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh công ty sẽ tính vào chi phí của công ty, trừ trường hợp thành viên khởi kiện bị bác yêu cầu khởi kiện”. Tuy nhiên, nên xem xét sửa đổi quy định này, như sau: “Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh công ty sẽ tính vào chi phí của công ty”.

Thứ ba, sửa đổi quy định về việc kiêm nhiệm vị trí chủ tịch HĐQT và CEO

Việc có nên cho phép chủ tịch HĐQT của một công ty đồng thời đảm nhiệm vị trí CEO hay không vẫn là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Chính vì vậy, trong quá trình sửa đổi các quy định về đầu tư kinh doanh, cần tiếp tục có sự xem xét kỹ lưỡng hơn trên cơ sở đánh giá thực tiễn triển khai để áp dụng quy định phù hợp.

Thứ tư, sửa đổi quy định liên quan đến tính minh bạch trong quản trị doanh nghiệp

Theo WB, giới hạn tỷ lệ sở hữu của cổ đông, nhóm cổ đông để được quyền đề xuất vấn đề đưa vào chương trình nghị sự của cuộc họp ĐHĐCĐ là 5%. Do đó, nên xem xét sửa đổi tỷ lệ quy định tại Khoản 2, Điều 138, LDN

năm 2014 theo thông lệ quốc tế tốt (5%), đồng thời bỏ yêu cầu về thời gian sở hữu.

Bên cạnh đó, để đảm bảo tính minh bạch thông tin, tránh vụ lợi trong các giao dịch với người có liên quan, thành viên HĐQT và các thành viên thực hiện công tác quản lý, điều hành khác phải có trách nhiệm báo cáo và công bố thông tin về giao dịch cũng như các xung đột lợi ích; điều này cũng là phù hợp với thông lệ quốc tế và tiêu chuẩn mà WB đưa ra về quản trị doanh nghiệp tốt. Do vậy, cần bổ sung quy định tại Điều 28, Thông tư số 121 như sau:

“Ngoài các trách nhiệm theo quy định tại Điều 23 Thông tư này, thành viên HĐQT, thành viên BKS, giám đốc (tổng giám đốc) điều hành có trách nhiệm báo cáo và công bố thông tin về giao dịch và các lợi ích liên quan trong các trường hợp sau:

1. Các giao dịch giữa công ty với công ty mà các thành viên nêu trên là thành viên sáng lập hoặc là thành viên HĐQT, giám đốc (tổng giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trước.

2. Các giao dịch giữa công ty với công ty trong đó người liên quan của các thành viên nêu trên là thành viên HĐQT, giám đốc (tổng giám đốc) điều hành hoặc cổ đông lớn.

3. Các giao dịch có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với các thành viên nêu trên”.

Thêm vào đó, khuyến nghị bổ sung quy định về việc cơ quan độc lập kiểm tra các điều khoản của giao dịch với người có liên quan trước khi giao dịch đó được thực hiện để đảm bảo không có sự vụ lợi, lạm quyền trong thỏa thuận giao dịch, cụ thể, bổ sung quy định tại Điều 24, Thông tư số 121, đó là: Trước khi giao dịch được ký kết, các điều khoản của giao dịch phải được kiểm tra bởi một cơ quan độc lập”.

Ngoài ra, theo tiêu chuẩn WB đưa ra, các thông tin chi tiết về cuộc họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến cổ đông 21 ngày trước khi diễn ra cuộc họp, mục đích là nhằm đảm bảo tính minh bạch, cung cấp thời gian đủ dài để cổ đông thu thập thông tin hoặc chuẩn bị ý kiến đối với các vấn đề của cuộc họp.

Để phù hợp với tiêu chuẩn này, bổ sung quy định sau tại Điều 6, Thông tư số 121/TT-BTC: “Thông tin chi tiết về cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên phải được gửi đến các cổ đông trước ngày diễn ra cuộc họp ít nhất là 21 ngày. Các thông tin cần thông báo bao gồm: thời gian dự kiến diễn ra cuộc họp, dự thảo chương trình nghị sự của cuộc họp”.

Tăng cường trách nhiệm của người quản lý

Tại Điều 160 LDN 2014 về Trách nhiệm của người quản lý công ty có thể bổ sung thêm một số quy định như sau: Quy định “người quản lý doanh nghiệp phải cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu trong trường hợp cổ đông khởi kiện người quản lý doanh nghiệp”. Mở rộng phạm vi phải chịu trách nhiệm đối với các thành viên. Yêu cầu thành viên HĐQT, Giám đốc/ Tổng Giám đốc có trách nhiệm trực tiếp hoàn trả khoản lợi nhuận thu được từ giao dịch có vi phạm, sau khi nguyên đơn (cổ đông) khởi kiện đòi bồi thường thành công;

Tăng cường hiệu quả hoạt động kiểm soát nội bộ

Thứ nhất, các hoạt động của BKS nên được chứng thực bởi các kiểm toán viên độc lập. Điều này nhằm tạo nên cơ chế kiểm tra đối với hoạt động giám sát bên trong của công ty nghiêm ngặt, đề phòng cơ chế giám sát bên trong bị vô hiệu hóa. Tại Mỹ năm 2002, sau khủng hoảng, ý thức được khả năng cổ đông lớn chi phối công ty, thông đồng với BKS, Mỹ đã ban hành Đạo luật Sarbanes Oxley (ngày 30/7/2002). Theo đó, báo cáo BKS, kiểm toán nội bộ phải có ý kiến của kiểm toán viên độc lập: “Trong bộ báo cáo hàng năm, phải có một báo cáo kiểm soát nội bộ, trong đó thể hiện các vấn đề liên quan đến

công tác kiểm toán một cách khá toàn diện. Báo cáo này phải có chứng thực của công ty kiểm toán độc lập”. Báo cáo này sẽ là cơ sở để nhà đầu tư đánh giá tính trung thực hay không của BKS.

Thứ hai, cần phải xem xét việc yêu cầu CTCP, nhất là công ty đại chúng, phải công bố báo cáo của BKS cùng với báo cáo tài chính. Bởi thông tin trong báo cáo của BKS có tầm quan trọng không kém các báo cáo tài chính.

Thứ ba, cùng với các quy định của pháp luật, điều lệ công ty, nội bộ công ty cần phải quy định cũng như giáo dục hơn nữa về chuyên môn cũng như đạo đức nghề nghiệp cho Kiểm soát viên. Để mỗi kiểm soát viên, khi được cổ đông tin tưởng và trao quyền, đều có đủ khả năng và dũng khí thực thi nhiệm vụ, các báo cáo của BKS phải thể hiện được tính độc lập và chính xác.

3.2.2.3. Hoàn thiện cơ chế bảo vệ bên ngoài đối với cổ đông thiểu số

Thứ nhất, cần phải hoàn thiện pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật tại các cơ quan quản lý nhà nước về CTCP. Các hoạt động tại các cơ quan này (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban chứng khoán nhà nước, các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán, cơ quan quản lý thuế, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, hệ thống cơ quan thống kê...) cần phải đồng bộ, thống nhất hơn nữa. Bên cạnh đó Pháp luật quy định về mỗi cơ quan quản lý này cũng cần phải được hoàn thiện hơn nữa.

Thứ hai, để hoạt động bảo vệ CĐTS được toàn diện và mạnh mẽ hơn nữa, cần phải nâng cao vai trò hoặc thúc đẩy sự hình thành của các cơ quan độc lập như: cơ quan kiểm toán độc lập, tổ chức luật sư và các Hội, Hiệp hội, tổ chức Công đoàn... câu lạc bộ nhà đầu tư, để các thành viên có thể trao đổi, học hỏi kinh nghiệm, cùng nhau góp tiếng nói chung, nâng cao sức mạnh của mình. Tiếng nói của CĐTS vốn nhỏ bé nhưng rõ ràng tập thể của những

CĐTS thì không hề nhỏ bé, thông qua tiếng nói của tập thể họ không chỉ có thể tự bảo vệ mình mà còn có thể đưa những vấn đề vướng mắc của công ty ra trước công luận để gây sức ép đối với các cổ đông lớn, qua đó góp phần hạn chế các hành vi vi phạm của cổ đông đa số.

3.2.3. Hoàn thiện pháp luật xử lý vi phạm quyền cổ đông

Xây dựng hệ thống chế tài phù hợp, mức chế tài phải đủ sức răn đe. Các chế tài phải thể hiện được quan điểm: những khoản thu bất hợp pháp từ vi phạm quyền cổ đông đều phải bị tịch thu và bên cạnh đó, chủ thể vi phạm quyền cổ đông còn phải chịu chế tài hành chính hoặc chế tài hình sự (nếu có).

Dẫu biết rằng việc xác định khoản thu bất hợp pháp là không dễ đối với các cơ quan có thẩm quyền. Nhưng thiết nghĩ, các cơ quan có thẩm quyền thực hiện tốt việc tịch thu các khoản thu lợi bất hợp pháp trong giai đoạn mới ban hành chắc chắn sẽ tạo được lòng tin ở các nhà đầu tư, và tạo được sức răn đe đối với những chủ thể muốn thực hiện hành vi vi phạm pháp luật xâm hại đến quyền cổ đông.

Trong một số trường hợp, bên cạnh việc cổ đông khởi kiện yêu cầu tòa án cấp có thẩm quyền giải quyết bồi thường thiệt hại đối với thiệt hại xảy ra, các chủ thể vi phạm quyền cổ đông còn có thể bị xử phạt vi phạm chính trong lĩnh vực đó.

Xây dựng cơ chế linh hoạt xử lý vi phạm quyền cổ đông, bao gồm cả cơ chế cố định và cơ chế linh hoạt khi xử lý. Việc xử lý vi phạm quyền cổ đông cần đánh giá dựa trên: việc xử lý được xem như nhu cầu của cổ đông có quyền bị xâm hại (hay còn gọi là thực hiện quyền cổ đông bảo vệ quyền của mình bị xâm hại).

Trước hết, cần phải có cách nhìn thoáng hơn về xử lý vi phạm quyền cổ đông. Tức là phải xem đây là hướng mở với tư cách là quyền của cổ đông, cổ đông có thể thực hiện hoặc không thực hiện. Chúng ta nên bổ sung Luật Tố

tụng dân sự hiện hành về cơ chế rút gọn để thực hiện xử lý các vi phạm quyền cổ đông đã có chứng cứ rõ ràng, với tính chất là tranh chấp kinh tế do cổ đông thực hiện quyền khởi kiện. Thể hiện ở thủ tục ngắn gọn, thời gian nhanh hơn thời gian tố tụng thông thường hiện nay. Những trường hợp phức tạp sẽ thực hiện theo thủ tục chung.

Quản lý của cơ quan nhà nước đối với hoạt động của các CTCP khi thực hiện các quyền cổ đông là cần thiết. Trên cơ sở những quy định pháp luật, khi nhận thấy các vi phạm pháp luật cần thiết phải có sự tác động bằng các chế tài hành chính hoặc chế tài hình sự, các cơ quan nhà nước trong thẩm quyền phải xử lý nghiêm minh những vi phạm xâm hại đến quyền cổ đông. Đây là sự thể hiện quyền lực nhà nước trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước, cần thiết phải lập lại trật tự xã hội trong lĩnh vực này.

Không ngừng nâng cao ý thức pháp luật của các cổ đông. Tuy nhiên việc thực hiện vận động, tuyên truyền nâng cao ý thức về các quyền của cổ đông phải được thực hiện dựa trên nguyên tắc xuất phát từ mong muốn của các cổ đông. Chúng ta nhận thấy rằng, vì những mục tiêu khác nhau, các cổ đông không phải lúc nào cũng nghĩ đến quyền cổ đông của mình. Phần lớn các cổ đông quan tâm đến quyền của mình nhưng không ít các cổ đông chẳng muốn quan tâm vì những lý do khác nhau. Do vậy, không thể hoàn toàn đánh giá các cổ đông không có ý thức pháp luật về quyền cổ đông, đôi khi có những trường hợp hiểu biết về quyền của mình nhưng cổ đông không muốn thực hiện. Cho nên, việc vận động tuyên truyền quyền cổ đông được thực hiện ở những địa chỉ nhất định, hình thức phù hợp làm sao có thể đáp ứng được những cổ đông quan tâm, làm cơ sở để những cổ đông khi cần có thể tìm hiểu quyền của mình và chúng ta cũng không cần thiết quá quan tâm đến những cổ đông không bao giờ muốn lưu ý đến quyền của mình.

Phân định rõ chức năng của các cơ quan xử lý vi phạm quyền cổ đông theo ba hướng chính:

Một là, Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền. Các cổ đông khi nhận thấy quyền của mình bị xâm hại có thể yêu cầu tòa án thực hiện quyền của mình và tòa án có thể áp dụng các chế tài cần thiết để đảm bảo thực hiện các quyền hoặc khôi phục các quyền cổ đông bị xâm hại.

Hai là, các hoạt động liên quan đến chứng khoán thì sẽ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện xử lý dưới hình thức các chế tài hành chính. Nếu những vi phạm quyền cổ đông của các CTCP là công ty chứng khoán sẽ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện. Những vi phạm quyền cổ đông trong lĩnh vực chứng khoán đến mức vi phạm pháp luật hình sự thì sẽ được xử lý theo thủ tục tố tụng hình sự và áp dụng những chế tài hình sự cần thiết.

Ba là, Sở kế hoạch và đầu tư (thông qua Phòng Đăng ký kinh doanh) chỉ là cơ quan vừa thực hiện “tiền kiểm” và “hậu kiểm” đối với doanh nghiệp. Cơ quan này thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh đối với các loại CTCP (bao gồm cả công ty chứng khoán), và xử lý vi phạm hành chính đối hành vi vi phạm quyền cổ đông trong các CTCP không phải là công ty chứng khoán.

Tiểu kết chương

Một trong các nhân tố góp phần vào sự phát triển bền vững của CTCP là việc bảo vệ có hiệu quả các quyền và lợi ích của CĐTS bởi nó thúc đẩy nhà đầu tư góp vốn vào CTCP. Chú trọng đến việc bảo vệ cổ đông trong CTCP không chỉ có ý nghĩa đối với từng công ty mà còn có ý nghĩa lớn với nền kinh tế quốc dân. Vì vậy, việc nghiên cứu pháp luật về bảo vệ CĐTS trong CTCP ở Việt Nam là rất quan trọng trong quá trình cải cách hành chính và phát triển

kinh tế hiện nay. Nghiên cứu thực trạng pháp luật bảo vệ CĐTS trong CTCP ở Việt Nam từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ CĐTS cũng như, thực thi pháp luật vào đời sống.

KẾT LUẬN

Nội dung Pháp luật về bảo vệ CĐTTS trong CTCP tại Việt Nam đã xuất hiện khá sớm trong lịch sử hình thành và phát triển của LDN Việt Nam. Trải qua các thời kỳ, pháp luật về bảo vệ CĐTTS nói riêng và CTCP nói chung ngày càng được hoàn thiện cho thấy sự quan tâm của Nhà nước đối với các nhà đầu tư này. Luận văn đã phân tích khái quát Pháp luật về bảo vệ CĐTTS; phân chia các giai đoạn phát triển của Pháp luật về bảo vệ CĐTTS ở Việt Nam. Nghiên cứu, phân tích pháp luật về bảo vệ CĐTTS qua từng giai đoạn, để chỉ ra được sự phát triển của pháp luật về bảo vệ CĐTTS. LDN 2014 đã tích hợp tất cả các tinh túy của những năm tháng lịch sử thực hiện các pháp luật về CTCP nói chung và pháp luật về CĐTTS nói riêng để xây dựng cơ chế pháp luật về bảo vệ CĐTTS mới thích hợp với Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới, tuy nhiên vẫn không thể tránh khỏi thiếu sót. Luận văn đã đưa ra được một số định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ CĐTTS trong CTCP qua kinh nghiệm lịch sử ở Việt Nam ở chương V, đó là: Pháp luật cần thiết phải hoàn thiện hơn nữa cơ chế pháp lý đã có, cùng với việc xây dựng các giải pháp mới nhằm hoàn thiện hơn nữa các quy định về quyền của cổ đông; Cơ cấu tổ chức nội bộ (cơ chế bảo vệ bên trong) và Kiểm soát bên ngoài (cơ chế bảo vệ bên ngoài). Chú trọng xây dựng cơ chế về kiểm soát thông tin của cổ đông lớn trên thị trường chứng khoán, cơ chế thực thi các quy định xử lý vi phạm lý vi phạm và giải quyết tranh chấp các vấn đề liên quan đến quyền lợi của cổ đông. Cần quan tâm nghiên cứu xây dựng các cơ chế thành viên HĐQT và BKS độc lập để tăng cao hiệu quả trong việc quản trị doanh nghiệp

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Bích (2003), *LDN - Vốn và quản lý trong công ty cổ phần*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
2. Nguyễn Ngọc Bích và Nguyễn Đình Cung (2009), *Công ty: vốn, quản lý & tranh chấp theo LDN 2005*, Nxb Tri Thức.
3. Ngô Huy Cương (2013), *Giáo trình Luật Thương Mại - Phần chung và thương nhân*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Chính phủ (2010), Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp 2005, Hà Nội.
5. Chính phủ (2013), Nghị định 155/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính kế hoạch đầu tư, Hà Nội.
6. Hà Thị Doánh (2013), *Góp vốn vào doanh nghiệp bằng quyền sở hữu công nghiệp theo pháp luật hiện hành ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội
7. Nguyễn Thị Dung (2010), *Hoàn thiện quy định về góp vốn và xác định tư cách thành viên công ti theo LDN năm 2005*, Luật học. Trường Đại học Luật Hà Nội, Số 9/2010, tr. 28-37
8. Mai Hữu Đạt (2010), *Một số bất cập của pháp luật về đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam và phương hướng hoàn thiện*, Nhà nước và Pháp luật, Viện Nhà nước và Pháp luật, Số 3/2010, tr. 25-32
9. Đại học Luật Hà Nội (2014), *Giáo trình Luật Thương mại*, tập 1, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội
10. Đại học Quốc gia Hà Nội (2006), *Giáo trình Luật kinh tế, tập 1 LDN*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020
14. Nguyễn Ngọc Điện (2001), Bình luận các hợp đồng thông dụng trong Bộ luật Dân sự Việt Nam, Nxb Trẻ, Hà Nội
15. Nguyễn Võ Linh Giang (2015), Quy định về định giá tài sản là quyền sở hữu trí tuệ khi góp vốn thành lập doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam và pháp luật Cộng hòa Pháp, Nghiên cứu lập pháp, Viện nghiên cứu lập pháp, Số 17/2015
16. Nguyễn Thanh Hải (2007), *Chế độ pháp lý về vốn của công ty cổ phần theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội
17. Bùi Xuân Hải (2011), LDN bảo vệ cổ đông pháp luật và thực tiễn, Nxb Chính trị quốc gia.
18. Đỗ Thái Hán (2012), *Bảo vệ CDTs trong CTCP ở Việt Nam*, Luận Văn Thạc sĩ, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội
19. Nguyễn Thị Huệ (2011), *Các hình thức góp vốn thành lập công ty hợp danh ở Việt Nam*, Dân chủ và Pháp luật. Bộ Tư pháp, Số 9/2011, tr. 44-48.
20. Nguyễn Thị Thu Hương (2015), *Pháp luật về bảo vệ CDTs trong CTCP ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ, Học Viện Khoa học Xã hội, Hà Nội
21. Vũ Thị Loan (2014), *Pháp luật về góp vốn bằng quyền sử dụng đất*, luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội

22. Sỹ Hồng Nam (2016), *Các hình thức góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013*, Tòa án nhân dân. Tòa án nhân dân tối cao, Số 3/2016, tr. 11-14
23. Lê Thị Hải Ngọc (2006), *Một số vấn đề pháp lý của công ty cổ phần theo LDN*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội
24. Doãn Hồng Nhung, Nguyễn Thị Lan Anh (2012), *Thực trạng pháp luật về góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam*, Luật học. Trường Đại học Luật Hà Nội, Số 10/2012, tr. 27-37
25. Doãn Hồng Nhung, Nguyễn Thị Lan Anh (2012), *Pháp luật về góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội
26. Vũ Thị Tuyết Nhung (2014), *Những vấn đề pháp lý về huy động, sử dụng vốn và phân chia lợi nhuận trong công ty cổ phần*, luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội
27. Nguyễn Hà Phương (2009), *Pháp luật về hoạt động góp vốn vào doanh nghiệp bằng nhãn hiệu hàng hóa - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội
28. Quốc hội (1990), *Luật Công ty*, Hà Nội
29. Quốc hội (1999), *LDN*, Hà Nội
30. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội
31. Quốc hội (2005), *LDN*, Hà Nội
32. Quốc hội (2005), *Luật Phòng, chống tham nhũng*, Hà Nội
33. Quốc hội (2005), *Luật Sở hữu trí tuệ*, Hà Nội
34. Quốc hội (2006), *Luật Chứng khoán*, Hà Nội
35. Quốc hội (2010), *Luật Trọng tài thương mại*, Hà Nội

36. Quốc hội (2010), *Luật Tổ chức tín dụng*, Hà Nội
37. Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Hà Nội
38. Quốc hội (2014), *Luật Đầu tư*, Hà Nội
39. Quốc hội (2014), *LDN*, Hà Nội
40. Đỗ Quốc Quyên (2010), *Xác định loại và giá trị tài sản góp vốn vào công ty*, Nghề Luật. Học viện Tư pháp, Số 5/2010, tr. 48-51, 60
41. Quách Thúy Quỳnh (2010), *Quyền của CDTs theo pháp luật Việt Nam*, Tạp chí luật học, Hà Nội.
42. Nguyễn Thiết Sơn (1991), Công ty cổ phần ở các nước phát triển. Quá trình thành lập, tổ chức quản lý, Nxb Khoa học - xã hội, Hà Nội.
43. Tòa án nhân dân tối cao (2007), Bản án số 244/2007/KDTM-PT ngày 6/12/2007 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội
44. Tòa án nhân dân tối cao (2013), Bản án số 112/2013/KDTM-PT ngày 11/10/2008 của Tòa án nhân dân tối cao tại TP Hồ Chí Minh.
45. Bành Quốc Tuấn & Lê Hữu Linh (2012), *Hoàn thiện cơ chế bảo vệ CDTs trong CTCP*, Doanh nghiệp - Vị thế & Hội nhập.
46. Phạm Thị Giang Thu (2013), Một vài ý kiến về pháp luật điều chỉnh hoạt động góp vốn, mua cổ phần của các ngân hàng thương mại, Dân chủ và Pháp luật. Bộ Tư pháp, Số 1/2013, tr. 28-34
47. Đỗ Thị Thìn (2013), *Những vấn đề pháp lý cơ bản về góp vốn thành lập doanh nghiệp*, luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội
48. Nguyễn Hoàng Thùy Trang (2015), *Quyền của CDTs trong Công ty cổ phần*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật.
49. Viện Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb Tư pháp, Hà Nội
50. <http://top50.nhipcaudautu.vn/top50.aspx>